



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2021**

Quảng Nam, tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO | 4 |
| PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | 6 |
| 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | 6 |
| 2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRƯỜNG..... | 7 |
| 2.1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRƯỚC KHI SÁP NHẬP | 7 |
| 2.2. THÀNH TÍCH NỔI BẬT | 9 |
| 3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG | 12 |
| 3.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC | 12 |
| 3.2. DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ CHỦ CHỐT CỦA TRƯỜNG:..... | 13 |
| 3.3. TỔNG SỐ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN CỦA TRƯỜNG | 14 |
| 3. 4. ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN | 14 |
| 4. NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG | 15 |
| 4.1. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ TUYỂN SINH CỦA TRƯỜNG THEO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐÃ ĐƯỢC CẤP:..... | 15 |
| 4.2. CÁC NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO | 21 |
| 4.3. TỔNG SỐ CÁC KHOA/BỘ MÔN ĐÀO TẠO: | 21 |
| 4.4. SỐ LƯỢNG HỌC SINH, SINH VIÊN: | 22 |
| 4.5. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI TỐT NGHIỆP TRONG 4 NĂM GẦN ĐÂY | 22 |
| 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH | 23 |
| 5.1. CƠ SỞ VẬT CHẤT: | 23 |
| 5.2. TỔNG SỐ MÁY TÍNH CỦA TRƯỜNG:..... | 25 |
| 5.3. TỔNG SỐ ĐẦU SÁCH TRONG THƯ VIỆN CỦA TRƯỜNG:..... | 25 |
| 5.4. SỐ SINH VIÊN/HỌC VIÊN CÓ CHỖ Ở TRONG KÝ TÚC XÁ | 26 |
| 5.5. TỔNG KINH PHÍ ĐÀO TẠO | 28 |
| 5.6. TỔNG THU HỌC PHÍ | 28 |
| 5.7. TÀI CHÍNH | 28 |
| PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ | 29 |
| CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM | 29 |
| 1. ĐẶT VẤN ĐỀ..... | 29 |
| 1.1. SỰ CẦN THIẾT CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP..... | 29 |
| 1.2. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | 29 |

| | |
|--|------------|
| 2. TỔNG QUAN CHUNG..... | 30 |
| 2.1. CĂN CỨ TỰ ĐÁNH GIÁ | 30 |
| 2.2. MỤC ĐÍCH TỰ ĐÁNH GIÁ: | 30 |
| 2.3. YÊU CẦU TỰ ĐÁNH GIÁ: | 30 |
| 2.4. PHƯƠNG PHÁP TỰ ĐÁNH GIÁ:..... | 30 |
| 2.5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH TỰ ĐÁNH GIÁ:..... | 30 |
| 3. TỰ ĐÁNH GIÁ | 31 |
| 3.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ | 31 |
| 3.2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT THEO TỪNG TIÊU CHÍ | 44 |
| 3.2.1. TIÊU CHÍ 1: MỤC TIÊU, SỨ MẠNG, TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ | 44 |
| 3.2.2. TIÊU CHÍ 2: HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO..... | 52 |
| 3.2.3. TIÊU CHÍ 3: NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG..... | 61 |
| 3.2.4. TIÊU CHÍ 4: CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH | 67 |
| 3.2.5. TIÊU CHÍ 5: CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ ĐÀO TẠO VÀ THƯ VIỆN..... | 73 |
| 3.2.6. TIÊU CHÍ 6: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ. | 80 |
| 3.2.7. TIÊU CHÍ 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH..... | 84 |
| 3.2.8. TIÊU CHÍ 8: DỊCH VỤ NGƯỜI HỌC. | 88 |
| 3.2.9. TIÊU CHÍ 9: GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG. | 93 |
| PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG . | 97 |
| PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ..... | 100 |
| BẢNG MÃ MINH CHỨNG | 101 |

CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

| Viết tắt | Diễn giải |
|-----------------|--|
| Bộ LĐ - TB&XH | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| QĐ | Quyết định |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| CĐ. KT-KT | Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật |
| CĐ | Cao đẳng |
| TCCN | Trung cấp chuyên nghiệp |
| SVHTTDL | Sở Văn hóa thể thao và du lịch |
| ĐBCL, NCKH&QHQT | Đảm bảo chất lượng, Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế |
| TN | Thanh niên |
| QL KTX | Quản lý Ký túc xá |
| HSSV | Học sinh sinh viên |
| HV | Học viên |
| TT | Thông tư |
| GDNN | Giáo dục nghề nghiệp |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| KĐCL | Kiểm định chất lượng |
| BGH | Ban giám hiệu |
| TTTS&DVVL | Trung tâm tuyển sinh và dịch vụ việc làm |
| CTHSSV | Công tác học sinh sinh viên |
| CGCN | Chuyển giao công nghệ |
| CĐQN | Cao đẳng Quảng Nam |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| KH | Kế hoạch |
| CBQL | Cán bộ quản lý |
| TCHCQT | Tổ chức hành chính quản trị |
| CBGD | Cán bộ giảng dạy |
| NV | Nhân viên |
| KHKT | Khoa học kỹ thuật |

| | |
|------------|-----------------------------------|
| TCCN | Trung cấp chuyên nghiệp |
| CBCNV - GV | Cán bộ công nhân viên - Giáo viên |
| HD | Hướng dẫn |
| BCH | Ban Chấp hành |
| ĐUK | Đảng ủy khối |
| ĐU | Đảng ủy |
| BC | Báo cáo |
| TNCS | Thanh niên cộng sản |
| THCS | Trung học cơ sở |
| TKB | Thời khóa biểu |
| CNKT | Công nghệ kỹ thuật |
| TĐH | Tự động hóa |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| CN | Chứng nhận |
| GV | Giảng viên |
| CBVC | Cán bộ viên chức |
| GD ĐH | Giáo dục đại học |
| CNC | Công nghệ cao |
| HTQT | Hợp tác quốc tế |
| CB, GV | Cán bộ, giảng viên |
| BTC | Bộ tài chính |
| THPT | Trung học phổ thông |
| SKSS | Sức khỏe sinh sản |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| VHVN | Văn hóa văn nghệ |
| TDTT | Thể dục thể thao |
| NG | Nhà giáo |

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Tên trường

- Tiếng Việt: TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM
- Tiếng Anh: Quang Nam College.

2. Tên viết tắt của trường

- Tiếng Anh: QNC

3. Tên trước đây

Ngày 24/3/2021 Bộ Trưởng Bộ LĐTB&XH ra quyết định số 359/QĐ-LĐTBXH ngày 24/3/2021 sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghệ Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc miền núi Quảng Nam, Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Quảng Nam vào Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam và đổi tên thành Trường Cao đẳng Quảng Nam.

4. Cơ quan chủ quản: UBND Tỉnh Quảng Nam

5. Địa chỉ

* Trụ sở chính:

- Trụ sở trường: số 431 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam;
- Cơ sở số 224 - Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

* Cơ sở đào tạo Nam Quảng Nam: thôn Thanh Trà, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

* Cơ sở đào tạo Duy Xuyên: xã Duy Phước, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

* Cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam: số 1384 Trần Thủ Độ, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

* Cơ sở đào tạo Miền núi Quảng Nam: thôn Pà Dồn, xã Cà Dy, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

6. Thông tin liên hệ

- Điện thoại: 0235.3815.677
- Số Fax: 0235.3858001
- E-mail: cdqn@quangnam.gov.vn
- Website: www.cdqn.vn.

7. Năm thành lập trường

Tiền thân của Trường là Trường thực hành Khu V thành lập 1971 tại Chiến khu Trà My; năm 1976 được chuyển về Tam Kỳ, Quảng Nam - Đà Nẵng và đổi tên thành Trường Trung cấp Trung Trung bộ trực thuộc Bộ nông nghiệp; đến năm 1982 đổi tên thành Trường Trung học nông nghiệp Tam Kỳ trực thuộc Sở Nông nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng; năm 1997, tỉnh Quảng Nam được thành lập trên cơ sở chia tách từ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

tỉnh Quảng Nam; năm 1989 được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập Trường Trung học Nông nghiệp Tam Kỳ và Trường Trung học Nông nghiệp Vĩnh Điện, lúc này có tên gọi là Trường Trung học Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam; đến năm 2002 được đổi thành Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, và đến năm 2006 thì Trường chính thức nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam trực tiếp chịu sự quản lý của UBND tỉnh Quảng Nam.

Ngày 24/3/2021 Bộ Trưởng Bộ LĐTB&XH ra quyết định số 359/QĐ-LĐTBXH ngày 24/3/2021 sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghệ Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam, Trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc miền núi Quảng Nam, Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Quảng Nam vào Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam và đổi tên thành Trường Cao đẳng Quảng Nam.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I cao đẳng: Tháng 10 năm 2007.

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I cao đẳng: Năm 2010.

10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật Trường

2.1. Lịch sử phát triển các cơ sở đào tạo trước khi sáp nhập

| TT | Tên cơ sở đào tạo | Năm thành lập | Thành tích nổi bật |
|-----------|--|----------------------|--|
| 1 | Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Quảng Nam | 2006 | <ul style="list-style-type: none"> - Tiền thân là Trường thực hành Khu V thành lập năm 1971. - Năm 1982 đổi tên thành Trường Trung học nông nghiệp Tam Kỳ trực thuộc Sở Nông nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng. - Năm 1989 được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập Trường Trung học Nông nghiệp Tam Kỳ và Trường Trung học Nông nghiệp Vĩnh Điện, lúc này có tên gọi là Trường Trung học Nông - Lâm nghiệp Quảng Nam. - Năm 2002 được đổi thành Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2006 Trường chính thức nâng cấp thành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam trực tiếp chịu sự |

| | | | |
|---|--|------|---|
| | | | quản lý của UBND tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 3168-QĐ/BGDĐT ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về việc thành lập Trường CĐ.KT-KT Quảng Nam. |
| 2 | Trường Cao đẳng Công nghệ Quảng Nam | 2000 | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2000, Trung tâm Kỹ thuật hướng nghiệp Tam Kỳ được nâng cấp thành trường Dạy nghề tỉnh Quảng Nam. - Năm 2003, UBND Tỉnh quyết định hợp nhất trường Dạy nghề tỉnh Quảng Nam với trường Kỹ thuật Nghiệp vụ giao thông vận tải Quảng Nam (thuộc Sở Giao thông vận tải) trở thành trường Dạy nghề tỉnh Quảng Nam - trực thuộc UBND tỉnh. - Tháng 12.2006, trường Trung cấp Nghề Quảng Nam ra đời trên cơ sở chuyển đổi, nâng cấp từ trường Dạy nghề Quảng Nam. - Ngày 20.10.2011, trường chính thức được Bộ LĐ-TB&XH nâng cấp thành trường Cao đẳng Nghề tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 1311/QĐ-LĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2011 của Bộ Trưởng Bộ Lao Động Thương binh và Xã Hội. - Ngày 15 tháng 01 năm 2018 Trường đổi tên thành Trường Cao đẳng Công nghệ Quảng Nam. |
| 3 | Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam | 2007 | <ul style="list-style-type: none"> - Năm thành lập đầu tiên: 2003 - Trung tâm Dạy nghề Nam Quảng Nam - Năm thành lập trường Trung cấp nghề: 20/11/2007 - Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam |
| 4 | Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật Du lịch Quảng Nam | 2009 | <ul style="list-style-type: none"> - Thành lập năm 2009 (theo quyết 3488/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam). - Năm 2017, trường chuyển sang loại hình giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực về văn hóa, du lịch ở địa phương. |

| | | | |
|---|---|------|--|
| 5 | Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam | 2007 | <ul style="list-style-type: none"> - Năm thành lập đầu tiên: 2003. - Năm thành lập Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam: 2007. - Năm 2017 đổi tên thành Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam. (Theo Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam). |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam | 2008 | <ul style="list-style-type: none"> - 2005: Trung tâm Dạy nghề Nam Giang (theo Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 18/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc thành lập Trung tâm Dạy nghề Nam Giang). - 2008: Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam (theo Quyết định số 3221/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thành lập Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam). |

2.2. Thành tích nổi bật

| TT | Tên cơ sở đào tạo | Thành tích nổi bật |
|----|--|--|
| 1 | Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Huân chương Lao động hạng Ba năm 1989. - Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1996. - Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2002. - Huân chương độc lập hạng Ba năm 2010. - Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ năm 2011 và năm 2012. - Cờ thi đua của Bộ Công an năm 2009. - Bằng khen của Bộ Công an năm 2011. - Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2009 và năm 2010. - Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Quảng Nam dẫn đầu khối thi đua các trường Đại học, CĐ, TCCN, Trung cấp Nghề tỉnh Quảng Nam các năm: 2009, 2011, 2012, 2013, và năm 2015. - Bằng khen của UBND tỉnh qua các năm: 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012 và năm 2017, 2018. - Nhiều lượt tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của các Bộ, Ngành, Trung ương và tỉnh |

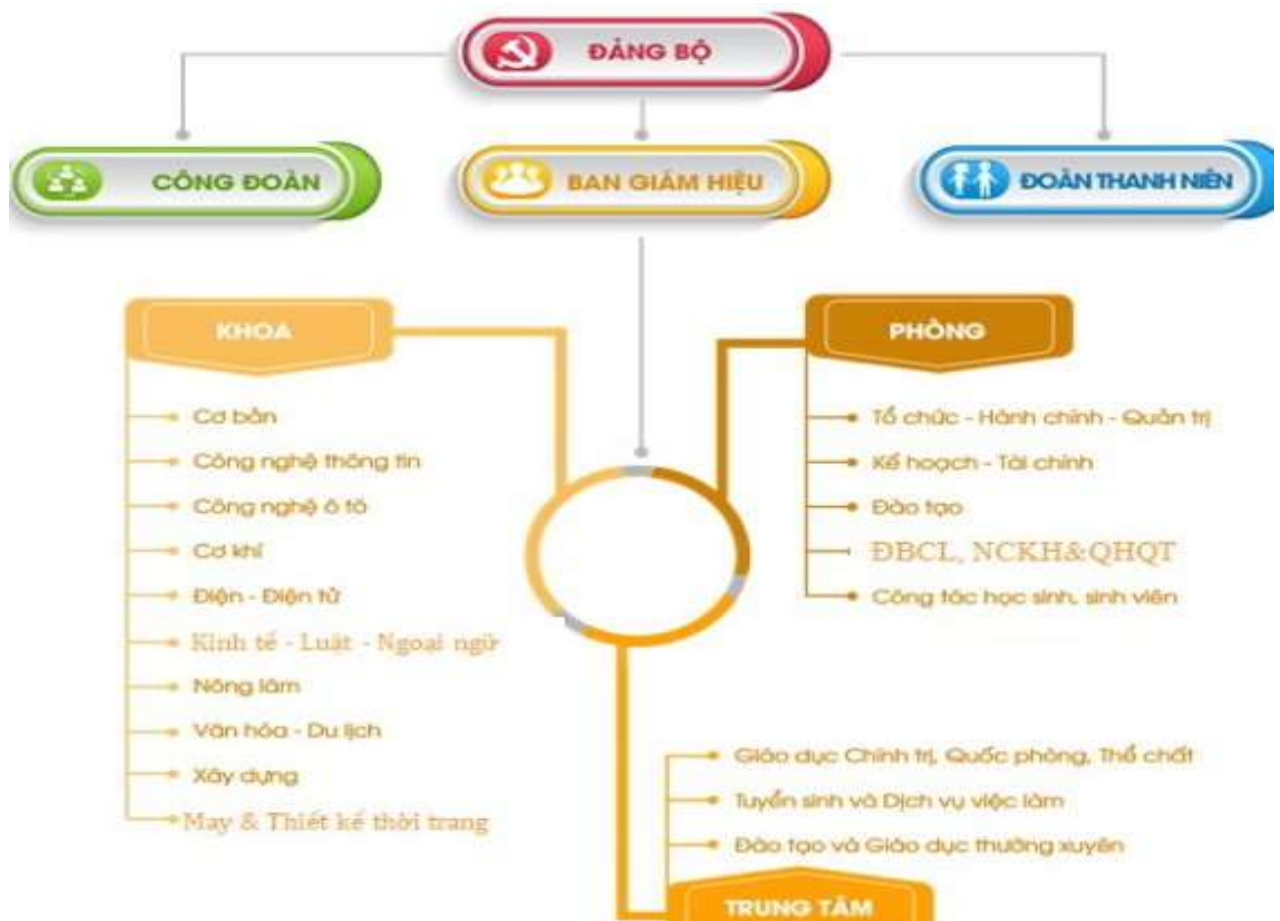
| | | |
|---|--|---|
| | | <p>Quảng Nam: 01 thầy giáo được phong tặng Nhà giáo ưu tú; 01 cá nhân được tặng Huân chương Lao động hạng II; 03 cá nhân được tặng Huân chương Lao động hạng III; 09 cá nhân được tặng Bằng khen Thủ tướng Chính phủ; 01 cá nhân được công nhận Chiến sĩ thi đua toàn quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường được Khôi thi đua các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp bình bầu, suy tôn đơn vị đứng thứ nhì Khôi với số điểm cao nhất trong số các trường nhì đồng hạng. - Đơn vị được công nhận đạt tiêu chuẩn “ An toàn về an ninh trật tự năm 2019”. - Đạt giải khuyến khích Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc “Mô hình giảng dạy Arduino ứng dụng vi điều khiển”. - Đạt giải khuyến khích hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Nam lần thứ VIII năm 2018 - 2019 “Nghiên cứu xây dựng mô hình thiết bị SVC để điều khiển nâng cao ổn định điện áp cho hệ thống điện”. - Sáng kiến kinh nghiệm cấp tỉnh: “Sản xuất dung dịch hữu cơ vi sinh đa năng Thanh Bình bằng các sản phẩm hữu cơ dư thừa. |
| 2 | Trường Cao đẳng Công nghệ Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường đã tổ chức nghiệm thu và đưa vào áp dụng 02 đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ năm 2019, gồm: Đề tài thiết bị tự làm “Cơ cấu nâng hạ cần quay” của nhóm tác giả Phùng Đăng Hoàng và Trần Vũ Anh Tiên và đề tài “Mô hình hóa quá trình cắt gọt các trường hợp gia công khi tiện” của nhóm tác giả Đỗ Viết Long và Nguyễn Hữu Tranh. - Tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật Tỉnh đạt 01 giải ba với đề tài thiết bị tự làm “Cơ cấu nâng hạ cần quay” của nhóm tác giả Phùng Đăng Hoàng và Trần Vũ Anh Tiên. |
| 3 | Trường Trung cấp nghề Nam Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2018: Tập thể lao động tiên tiến. - Năm 2019: Tập thể lao động tiên tiến. |
| 4 | Trường Trung cấp Văn hóa, nghệ thuật Du lịch Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2013: đạt Danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến theo Quyết định số: 428/QĐ-SVHTTDL ngày 30/12/2013. - Năm 2015: đạt Danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến theo Quyết định số: 489/QĐ-SVHTTDL ngày 31/12/2015. |

| | | |
|---|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2017: đạt Danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến theo Quyết định số: 607/QĐ-SVHTTDL ngày 27/12/2013. - Năm 2018: đạt Danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến theo Quyết định số: 737/QĐ-SVHTTDL ngày 28/12/2013. - Năm 2019: đạt Danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến theo Quyết định số: 551/QĐ-SVHTTDL ngày 17/12/2013. |
| 5 | Trường Trung cấp nghề Bắc Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Tập thể lao động tiên tiến năm 2018 theo Quyết định số 13/QĐ-LĐTBXH ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam; - Tập thể Lao động tiên tiến năm 2019 theo Quyết định số 409/QĐ-LĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam; - Tập thể Lao động xuất sắc năm 2019 theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam; - Cờ Thi đua năm 2019 theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Nam. |
| 6 | Trường Trung cấp nghề Thanh niên Dân tộc - Miền núi Quảng Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Năm 2007: Tập thể lao động xuất sắc tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 03/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2010: Tập thể lao động xuất sắc tại Quyết định số 4469/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2011: Tập thể lao động xuất sắc tại Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 09/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2012: Tập thể lao động xuất sắc tại Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 16/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2013: Cờ thi đua xuất sắc tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. - Năm 2012: Bằng khen của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2012 tại Quyết định số 1867/QĐ-LĐTBXH ngày 20/12/2012. |

| | | |
|--|--|---|
| | | <p>- Năm 2013: Giấy khen của Giám đốc Sở Lao động</p> <p>- Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam đạt giải khuyến khích toàn đoàn tại Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm tỉnh Quảng Nam lần thứ IV - năm 2013 tại Quyết định số 179/QĐ-LĐTBXH ngày 24/5/2013.</p> <p>- Năm 2014:</p> <p>+ Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam: Có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức Hội giảng giáo viên dạy nghề tỉnh Quảng Nam lần thứ VI - năm 2014 tại Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 20/6/2014.</p> <p>+ Giấy khen của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam: Đạt giải Nhì toàn đoàn tại Hội giảng giáo viên dạy nghề tỉnh Quảng Nam lần thứ VI – năm 2014 tại Quyết định số 169/QĐ-LĐTBXH ngày 19/6/2014.</p> |
|--|--|---|

3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

3.1. Cơ cấu tổ chức



Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức nhà trường

3.2. Danh sách các cán bộ chủ chốt của Trường:

| Các đơn vị | Họ và tên | Học vị | Chức vụ | Điện thoại email |
|--|--------------------|---------|--------------------|------------------|
| Ban Giám Hiệu | Vũ Thị Phương Anh | PGS.TS | Hiệu trưởng | 0914246872 |
| | Phạm Hồng Chương | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng | 0918240055 |
| | Nguyễn Quyết Thắng | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng | 0935670801 |
| | Nguyễn Thanh Tùng | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng | 0983581377 |
| Đảng bộ | Vũ Thị Phương Anh | PGS.TS | Bí thư | 0914246872 |
| Công đoàn | Nguyễn Quyết Thắng | Thạc sỹ | Chủ tịch công đoàn | 0935670801 |
| Đoàn TN | Trịnh Văn Nguyên | Thạc sỹ | Bí thư | 0934699769 |
| Phòng Tổ chức - Hành chính - Quản trị | Huỳnh Công Hải | Thạc sỹ | Trưởng phòng | 0905207780 |
| Phòng Kế hoạch - Tài chính | Bùi Xuân Tuấn | Thạc sỹ | Trưởng phòng | 0977133177 |
| Phòng Đào tạo | Phạm Thị Lan | Thạc sỹ | Trưởng phòng | 0982438222 |
| Phòng ĐBCL, NCKH&QHQT | Lê Văn Thu | Tiến sỹ | Trưởng phòng | 0934836567 |
| Phòng Công tác học sinh sinh viên | Hồ Thị Mỹ Bình | Thạc sỹ | Trưởng phòng | 0935547085 |
| Trung tâm Giáo dục Chính trị, Quốc phòng, Thể chất | Hồ Kỳ Thọ | Cử nhân | Giám đốc trung tâm | 0983555057 |
| Trung tâm Tuyển sinh và Dịch vụ việc làm | Phạm Hải Anh | Thạc sỹ | Giám đốc trung tâm | 0914097237 |
| Trung tâm Đào tạo và Giáo dục thường xuyên | Phạm Ngọc Cường | Cử nhân | Giám đốc trung tâm | 0903550269 |
| Ban QL KTX | Lê Đức Minh | Thạc sỹ | Trưởng ban | 0905620662 |
| Khoa Cơ bản | Phạm Quý | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0935881157 |
| Khoa Công nghệ thông tin | Trần Thị Thạch | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0905365355 |

| | | | | |
|---------------------------------|---------------------|---------|-------------|------------|
| Khoa Công nghệ ô tô | Bùi Xuân Việt | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0985272477 |
| Khoa Cơ khí | Lê Hồng Long | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0905309232 |
| Khoa Điện - Điện tử | Nguyễn Thế Phú | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0905432776 |
| Khoa Kinh tế - Luật - Ngoại ngữ | Phạm Thi Mai Phương | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0973176853 |
| Khoa Nông Lâm | Nguyễn Anh Dũng | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0914803477 |
| Khoa Văn hóa - Du lịch | Hồ Văn Quang | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0914146969 |
| Khoa Xây dựng | Đỗ Ngọc Linh | Thạc sỹ | Trưởng Khoa | 0917962963 |
| Khoa May & Thiết kế thời trang | Lê Thị Phương Trâm | Kỹ sư | Trưởng Khoa | 0848583068 |

3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của Trường

Thông kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của Nhà trường:

| STT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng |
|-----|-----------------------|-----|-----|------|
| 1 | Cán bộ cơ hữu | 64 | 59 | 123 |
| 2 | Cán bộ trong biên chế | 99 | 115 | 214 |
| 3 | Cán bộ hợp đồng | 71 | 66 | 137 |

3.4. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 236 Trong đó: Nam: 124 , Nữ: 112.

a. Thống kê, phân loại giảng viên

| STT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng giảng viên | Giảng viên cơ hữu | | | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên quốc tế |
|-----|-----------------------------|---------------------|---|---|---|-----------------------------------|--------------------|
| | | | Giảng viên trong biên chế trực tiếp giảng dạy | Giảng viên hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | | |
| 1 | Giáo sư, viện sỹ | | | | | | |
| 2 | Phó giáo sư | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sỹ khoa | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

| | | | | | | | |
|---|----------------|------------|------------|-----------|-----------|--|--|
| | học | | | | | | |
| 4 | Tiến sỹ | 4 | 2 | 0 | 2 | | |
| 5 | Thạc sỹ | 115 | 62 | 15 | 38 | | |
| 6 | Đại học | 102 | 75 | 26 | 1 | | |
| 7 | Cao đẳng | 10 | 1 | 9 | 0 | | |
| 8 | Trình độ khác | 4 | 0 | 4 | 0 | | |
| | Tổng số | 236 | 140 | 54 | 42 | | |

b. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

| STT | Trình độ/học vị | Số lượng (người) | tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính (người) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|-----|------------------|------------------|-------------|----------------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | >60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | | | | | | | | | |
| 2 | Phó giáo sư | 1 | 0,42 | | 1 | | | 1 | | |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | | | | | | | | |
| 4 | Tiến sĩ | 4 | 1,69 | 3 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| 5 | Thạc sĩ | 115 | 48,73 | 50 | 65 | 0 | 59 | 51 | 5 | 0 |
| 6 | Đại học | 102 | 43,24 | 59 | 43 | 2 | 62 | 30 | 8 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 10 | 4,23 | 8 | 2 | 1 | 2 | 3 | 4 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 4 | 1,69 | 4 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| | Tổng số | 236 | 100% | 124 | 112 | 3 | 126 | 87 | 19 | 1 |

4. Nghề đào tạo và quy mô đào tạo của Trường

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được cấp:

4.1.1. Chỉ tiêu và tuyển sinh các nghề đào tạo

| TT | Tên ngành đào tạo | Năm 2021 | |
|-----------|----------------------------------|--------------|------------|
| | | Chỉ tiêu | T. Sinh |
| I/ | CAO ĐẲNG | 1.090 | 207 |
| 1 | Kế toán | 35 | 14 |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 35 | 14 |
| 3 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 35 | 15 |
| 4 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 90 | |

| | | | |
|-------------|---|--------------|--------------|
| 5 | Quản lý đất đai | 35 | 7 |
| 6 | Chăn nuôi | 140 | |
| 7 | Lâm nghiệp | 70 | |
| 8 | Nuôi trồng thủy sản | 35 | |
| 9 | Khoa học cây trồng | 35 | |
| 10 | Công nghệ thông tin | 70 | |
| 11 | Dịch vụ pháp lý | 70 | |
| 12 | Dịch vụ thú y | 140 | 35 |
| 13 | CNKT Điều khiển và tự động hóa | 35 | |
| 14 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 25 | |
| 15 | Hướng dẫn du lịch | 25 | |
| 16 | Nông nghiệp công nghệ cao | 35 | |
| 17 | Chăn nuôi - thú y | 35 | 31 |
| 18 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 30 | 14 |
| 19 | Điện công nghiệp | 30 | 20 |
| 20 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 20 | |
| 21 | Máy thời trang | 35 | 14 |
| 22 | Công nghệ ô tô | 30 | 43 |
| II/ | CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG | | 48 |
| 13 | Công nghệ ô tô | | 48 |
| III/ | TRUNG CẤP | 2.665 | 1.631 |
| 1 | Kế toán doanh nghiệp | 35 | 20 |
| 2 | Quản lý & KD du lịch | 70 | 17 |
| 3 | Tin học ứng dụng | 35 | 89 |
| 4 | Điện tử công nghiệp | 65 | 15 |
| 5 | Bảo trì & sửa chữa Ô tô | 105 | 25 |
| 6 | Xây dựng CN & DD | 35 | 13 |
| 7 | Quản lý đất đai | 35 | |
| 8 | Chăn nuôi - Thú y | 105 | 78 |
| 9 | Lâm nghiệp | 35 | |
| 10 | Pháp luật | 35 | 13 |
| 11 | Điện dân dụng | 95 | 31 |
| 12 | Điện công nghiệp | 215 | 139 |
| 13 | Nông nghiệp công nghệ cao | 35 | |
| 14 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 30 | 62 |
| 15 | Công nghệ KT điện, điện tử | 20 | 33 |
| 16 | Máy thời trang | 140 | 220 |
| 17 | Cắt gọt kim loại | 20 | |
| 18 | Công nghệ Hàn | 160 | 147 |
| 19 | Quản trị khách sạn | 160 | 35 |
| 20 | Cơ điện nông thôn | 110 | |
| 21 | Lắp đặt thiết bị điện | 50 | |
| 22 | Nghiệp vụ nhà hàng | 130 | |
| 23 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 235 | 101 |
| 24 | Kỹ thuật pha chế đồ uống | 60 | 141 |
| 25 | Organ | 60 | |

| | | | |
|------------|---|--------------|------------|
| 26 | Thiết kế đồ họa | 60 | |
| 27 | Du lịch lữ hành | 60 | |
| 28 | Nghiệp vụ lễ tân | 60 | 33 |
| 29 | Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc | 60 | 26 |
| 30 | Mộc xây dựng và trang trí nội thất | 60 | 5 |
| 31 | Thú y | 40 | |
| 32 | Công nghệ ô tô | 140 | 365 |
| 33 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 20 | 23 |
| 34 | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính | 90 | |
| IV/ | SƠ CẤP | 3.855 | 735 |
| 1 | Sửa chữa ô tô | 35 | |
| 2 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | 20 | |
| 3 | Điện công nghiệp | 80 | |
| 4 | Máy thời trang | 60 | |
| 5 | Hàn | 30 | |
| 6 | Tiện kim loại | 20 | |
| 7 | Sửa chữa điện ô tô | 30 | |
| 8 | Sửa chữa gầm ô tô | 30 | |
| 9 | Máy công nghiệp | 300 | 35 |
| 10 | Nê hoàn thiện | 110 | |
| 11 | Hàn điện | 60 | |
| 12 | Lắp đặt điện nội thất | 50 | |
| 13 | Kỹ thuật chế biến món ăn | 255 | 54 |
| 14 | Kỹ thuật pha chế đồ uống | 220 | 35 |
| 15 | Nghiệp vụ buồng | 130 | |
| 16 | Nghiệp vụ bàn | 20 | |
| 17 | Nghiệp vụ lễ tân | 130 | |
| 18 | Cắt gọt kim loại | 60 | |
| 19 | Nghiệp vụ bếp trưởng | 60 | |
| 20 | Dịch vụ chăm sóc gia đình | 80 | |
| 21 | Điều hành gôn | 60 | |
| 22 | Bảo trì sân gôn | 20 | |
| 23 | Thêu | 50 | |
| 24 | Thanh nhạc | 15 | |
| 25 | Đàn organ | 15 | |
| 26 | Họa viên mỹ thuật | 30 | |
| 27 | Chăm sóc da – Spa | 15 | |
| 28 | Thư viện thiết bị | 30 | |
| 29 | Nghiệp vụ chăm sóc trẻ | 15 | |
| 30 | Múa dân gian dân tộc | 15 | |
| 31 | Tin học ứng dụng | 35 | |
| 32 | Sản xuất hàng mây tre đan | 150 | |
| 33 | Nuôi trồng thủy sản nước ngọt | 30 | |
| 34 | Mộc mỹ nghệ | 30 | |
| 35 | Sửa chữa mô tô, xe máy | 30 | |

| | | | |
|----|------------------------------------|--------------|--------------|
| 36 | Dệt thổ cẩm | 30 | |
| 37 | Vận hành thiết bị sản xuất xi măng | 50 | |
| 38 | Cắt, may trang phục nữ | 70 | |
| 39 | Kỹ thuật gia công bàn, ghế | 35 | |
| 40 | Kỹ thuật gia công tủ | 35 | |
| 41 | Tin học văn phòng | 185 | |
| 42 | Lái xe ô tô hạng B | 450 | 499 |
| 43 | Lái xe ô tô hạng C | 120 | 112 |
| 44 | Kỹ thuật làm bánh Âu | 60 | |
| 45 | Các nghề ngắn hạn | 500 | |
| | Tổng cộng | 7.610 | 2.621 |

Nguồn: TTTS&DVVL

4.1.2. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo

Quy mô đào tạo các ngành, nghề tính theo số HSSV quy đổi được hướng dẫn ở tiêu chuẩn 1.1: Quy mô năm 2020: 5.112, Trong đó Cao đẳng: 1.271, Trung cấp: 3.841; Quy mô năm 2021: 6.320,5, Trong đó Cao đẳng: 1.252, Trung cấp: 5.068,5.

| TT | Tên ngành, nghề | Trình độ đào tạo | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|--------------------------------|------------------|--------------|----------------|
| | Tổng quy mô | | 5.112 | 6.320,5 |
| 1 | Chăn nuôi | Cao đẳng | 18 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 2 | CNKT điện, điện tử | Cao đẳng | 96 | 47 |
| | | Trung cấp | 24 | 90 |
| 3 | CNKT điều khiển và tự động hóa | Cao đẳng | 61 | 28 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 4 | CNKT xây dựng | Cao đẳng | 42 | 66 |
| | | Trung cấp | 0 | 26 |
| 5 | Dịch vụ pháp lý | Cao đẳng | 90 | 48 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 6 | Dịch vụ thú y | Cao đẳng | 190 | 193 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 7 | Kế toán | Cao đẳng | 71 | 52 |
| | | Trung cấp | 14 | 7 |
| 8 | Lâm nghiệp | Cao đẳng | 54 | 16 |
| | | Trung cấp | 45 | 22 |
| 9 | Quản trị kinh doanh | Cao đẳng | 5 | 39 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 10 | Công nghệ thông tin | Cao đẳng | 51 | 34 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 11 | Quản trị DVDL & LH | Cao đẳng | 13 | 6 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 12 | Chăn nuôi thú y | Cao đẳng | 114 | 169 |
| | | Trung cấp | 0 | 242 |

| | | | | |
|----|---|-----------|-----|-------|
| 13 | Quản lý đất đai | Cao đẳng | 28 | 31 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 14 | Bảo trì và sửa chữa ô tô | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 603 | 300,5 |
| 15 | Điện công nghiệp | Cao đẳng | 51 | 102 |
| | | Trung cấp | 370 | 378 |
| 16 | Điện dân dụng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 51 | 82,5 |
| 17 | Điện tử công nghiệp | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 172 | 187,5 |
| 18 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 36 | 18 |
| 19 | Chăn nuôi thú y | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 176 | 0 |
| 20 | Quản lý và kinh doanh du lịch | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 70 | 61,5 |
| 21 | Quản lý và kinh doanh khách sạn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 56 | 35 |
| 22 | Tin học ứng dụng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 92 | 225,5 |
| 23 | Nông nghiệp CNC | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 18 | 9 |
| 24 | Công nghệ ô tô | Cao đẳng | 174 | 265 |
| | | Trung cấp | 334 | 980 |
| 25 | May thời trang | Cao đẳng | 63 | 84 |
| | | Trung cấp | 328 | 370 |
| 26 | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí | Cao đẳng | 30 | 72 |
| | | Trung cấp | 56 | 180 |
| 27 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 18 | 62 |
| 28 | Công nghệ Hàn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 148 | 195 |
| 29 | Công nghệ may và thời trang | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 230 | 226 |
| 30 | Nghệ vụ nhà hàng | Cao đẳng | 120 | 0 |
| | | Trung cấp | 92 | 70 |
| 31 | Nghệ vụ lễ tân | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 30 | 81 |
| 32 | Quản trị khách sạn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 127 | 133,5 |
| 33 | Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 380 | 394 |
| 34 | Nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 86 | 293 |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|-----------|-----|------|
| 35 | Cơ điện nông thôn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 39 | 19,5 |
| 36 | Hàn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 202 | 245 |
| 37 | Mộc xây dựng và trang trí nội thất | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 44 | 17 |
| 38 | Kế toán doanh nghiệp | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 44 |
| 39 | Kế toán HCSN | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 40 | Tiếng Anh | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 41 | Khoa học cây trồng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 42 | Nuôi trồng thủy sản | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 43 | Tài chính ngân hàng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 44 | Thiết kế và quản lý Website | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 45 | Điện công nghiệp và dân dụng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 46 | Quản lý tài nguyên môi trường | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 47 | Chế biến và bảo quản thủy sản | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 48 | Pháp luật | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 26 |
| 49 | Sửa chữa thiết bị may | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 50 | Kỹ thuật sửa chữa và lắp ráp máy tính | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 51 | Cắt gọt kim loại | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 52 | Lắp đặt thiết bị điện | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 53 | Thú y | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 54 | Công tác xã hội | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 55 | Trồng cây công nghiệp | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 56 | Gia công thiết kế sản phẩm mộc | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |

| | | | | |
|----|---|-----------|---|----|
| 57 | Thư viện | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 58 | Quản lý văn hóa | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 59 | Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 48 |
| 60 | Organ | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 61 | Tiện kim loại | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 62 | Tin học văn phòng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 63 | Sửa chữa điện ô tô | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 64 | Sửa chữa gầm ô tô | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 65 | Ngh nghiệp vụ Buồng | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 66 | Ngh nghiệp vụ Bàn | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 67 | Sửa chữa vận hành máy cắt cỏ | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 68 | Sản xuất hàn mây tre đan | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 69 | Thêu | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |
| 70 | May giày da | Cao đẳng | 0 | 0 |
| | | Trung cấp | 0 | 0 |

Nguồn: Tổng hợp

4.2. Các ngành/chuyên ngành đào tạo

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 23 ngành;

Số lượng ngành đào tạo trung cấp: 34 ngành;

Số lượng ngành đào tạo sơ cấp: 45 ngành, hiện có 5 ngành tuyển sinh được 735 học viên (May công nghiệp: 35HV; Kỹ thuật chế biến món ăn: 54HV; Kỹ thuật pha chế đồ uống: 35HV; Lái xe ô tô hạng B: 499HV; Lái xe ô tô hạng C: 112HV).

4.3. Tổng số các khoa/bộ môn đào tạo:

Gồm 10 Khoa

- Khoa cơ bản
- Khoa Công nghệ thông tin
- Khoa Công nghệ ô tô
- Khoa cơ khí
- Khoa Điện - Điện tử

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|------------|---|--------------------|----------------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 957 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 7.475,6 | |
| 3 | Xưởng/Phòng thực hành | 589 | |
| 4 | Khu phục vụ | | |
| 4.1 | Thư viện | 337 | |
| 4.2 | Ký túc xá | 9.439 | |
| 4.3 | Nhà ăn | | |
| 4.4 | Trạm y tế | | |
| 4.5 | Khu thể thao | 10.000 | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có): | | |
| | - Nhà bảo vệ | 20 | |
| | - Hội trường | 670 | |
| | - Văn phòng tuyển sinh | 60 | |
| | - Nhà để xe cán bộ giáo viên | 300 | |

- Khoa Kinh tế - Luật - Ngoại ngữ
- Khoa Nông Lâm
- Khoa Văn hóa - Du lịch
- Khoa Xây dựng
- Khoa May & Thiết kế thời trang

4.4. Số lượng học sinh, sinh viên:

| TT | Trình độ đào tạo | Năm | |
|------------------|-------------------------|--------------------|------------------|
| | | 2020 - 2021 | 2021-2022 |
| 1 | Cao đẳng | 643 | 564 |
| 2 | Trung cấp | 2.166 | 3.555 |
| Tổng cộng | | 2.809 | 4.119 |

Nguồn: Phòng CTHSSV

4.5. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 4 năm gần đây

| Trình độ đào tạo | 2017 - 2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|-------------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|
| Cao đẳng | 464 | 713 | 220 | 214 |
| Trung cấp | 659 | 726 | 484 | 467 |

| | | | | |
|-------------|--------------|--------------|------------|------------|
| Tổng | 1.123 | 1.439 | 704 | 681 |
|-------------|--------------|--------------|------------|------------|

Nguồn: Phòng Đào tạo

5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

5.1. Cơ sở vật chất:

Trụ sở chính: 431 Hùng Vương

- Tổng diện tích đất: 116.544 m²
 - + Diện tích xây dựng: 8.645 m²
 - + Diện tích cây xanh, lưu không: 20.000 m²

Trụ sở 2: Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

Tổng diện tích đất 39.388 m², trong đó:

- + Diện tích xây dựng: 33.260 m²
- + Diện tích cây xanh, lưu không: 6.128 m²

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----------|--|--------------------|----------------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 1.900 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 13.500 | |
| 3 | Xưởng thực hành | 10.500 | |
| 4 | Khu phục vụ | | |
| 4.1 | <i>Thư viện</i> | 300 | |
| 4.2 | <i>Ký túc xá</i> | 1.568 | |
| 4.3 | <i>Nhà ăn</i> | 960 | |
| 4.4 | <i>Trạm y tế</i> | | |
| 4.5 | <i>Khu thể thao</i> | | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) | | |
| 5.1 | <i>Nhà để xe</i> | 512 | |
| 5.2 | <i>Nhà bảo vệ</i> | 20 | |

- Cơ sở đào tạo Nam Quảng Nam

- Tổng diện tích đất: 26.697 m²
 - + Diện tích xây dựng: 5.000 m²
 - + Diện tích cây xanh, lưu không: 21.697 m²

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 440 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 588 | |
| 3 | Xưởng thực hành | | |
| 4 | Khu phục vụ | | |
| 4.1 | <i>Thư viện</i> | | |

| | | | |
|-----|--|-----|--|
| 4.2 | <i>Ký túc xá</i> | 246 | |
| 4.3 | <i>Nhà ăn</i> | 48 | |
| 4.4 | <i>Trạm y tế</i> | | |
| 4.5 | <i>Khu thể thao</i> | 336 | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) | | |
| 5.1 | <i>Nhà để xe</i> | 80 | |
| 5.2 | <i>Nhà bảo vệ</i> | 20 | |

- Cơ sở đào tạo *Duy Xuyên*:

Tổng diện tích đất 35.266 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 5.220 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 30.046 m²

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----------|--|--------------------|----------------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 618 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 2.764 | |
| 3 | Xưởng thực hành | 1.156 | |
| 4 | Khu phục vụ | 0 | |
| 4.1 | <i>Thư viện</i> | 200 | |
| 4.2 | <i>Ký túc xá</i> | 600 | |
| 4.3 | <i>Nhà ăn</i> | 40 | |
| 4.4 | <i>Trạm y tế</i> | 0 | |
| 4.5 | <i>Khu thể thao</i> | 200 | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) | 0 | |
| 5.1 | <i>Nhà để xe</i> | 190 | |
| 5.2 | <i>Nhà bảo vệ</i> | 40 | |

- Cơ sở đào tạo *Bắc Quảng Nam*:

Tổng diện tích đất 20.028 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 4.327m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 15.791 m²

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 864 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 864 | |
| 3 | Xưởng thực hành | 1.980 | |
| 4 | Khu phục vụ | | |
| 4.1 | <i>Thư viện</i> | 116 | |
| 4.2 | <i>Ký túc xá</i> | 413 | |

| | | | |
|-----|--|-----|--|
| 4.3 | Nhà ăn | | |
| 4.4 | Trạm y tế | | |
| 4.5 | Khu thể thao | | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) | | |
| 5.1 | Nhà để xe | 100 | |
| 5.2 | Nhà bảo vệ | 20 | |

- Cơ sở đào tạo Miền núi Quảng Nam:

Tổng diện tích đất 39.690,6 m², trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 5.674,6 m²

+ Diện tích cây xanh, lưu không: 34.016 m²

| TT | Hạng mục, công trình | Đã xây dựng | Đang xây dựng |
|-----|--|-------------|---------------|
| 1 | Khu hiệu bộ | 1.015 | |
| 2 | Phòng học lý thuyết | 1.790 | |
| 3 | Xưởng thực hành | 825,6 | |
| 4 | Khu phục vụ | | |
| 4.1 | Thư viện | | |
| 4.2 | Ký túc xá | 1.890 | |
| 4.3 | Nhà ăn | 540 | |
| 4.4 | Trạm y tế | | |
| 4.5 | Khu thể thao | | |
| 5 | Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có) | | |
| 5.1 | Nhà để xe | 100 | |
| 5.2 | Nhà bảo vệ | 36 | |

5.2. Tổng số máy tính của trường: 601 máy

5.3. Tổng số đầu sách trong thư viện của trường:

| STT | Cơ sở | Tổng số đầu sách | Tổng số sách thuộc nghề đào tạo |
|-----|-----------------------------|------------------|---------------------------------|
| 1 | Trụ sở 431 Hùng Vương | 21.557 | 21.357 |
| 2 | Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng | 2.593 | 2.593 |
| 3 | Cơ sở đào tạo Nam Quảng Nam | 392 | 348 |
| 4 | Cơ sở đào tạo Duy Xuyên | 817 | 577 |
| 5 | Cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam | 596 | 576 |

| | | | |
|----------|----------------------------------|---------------|---------------|
| 6 | Cơ sở đào tạo miền núi Quảng Nam | 486 | 449 |
| | Tổng cộng | 26.441 | 25.900 |

Nguồn: Tổng hợp

5.4. Số sinh viên/học viên có chỗ ở trong ký túc xá

5.4.1. Cơ sở Hùng Vương

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|------------------|------------------|------------------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 9.674 | 9.674 | 9.674 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 5.056 | 5.056 | 5.056 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 422 | 461 | 446 |
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 422 | 461 | 446 |
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 11,98 | 10,97 | 11,33 |

5.4.2. Cơ sở Huỳnh Thúc Kháng

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|------------------|------------------|------------------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 500 | 500 | 500 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 1.200 | 1.200 | 1.200 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 80 | 102 | 70 |
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 80 | 102 | 70 |
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 15 | 11,76 | 17,14 |

5.4.3. Cơ sở Nam Quảng Nam

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|------------------|------------------|------------------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 6.046 | 6.046 | 6.046 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 2.046 | 2.046 | 2.046 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 129 | 295 | 276 |

| | | | |
|--|-------|------|------|
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 129 | 295 | 276 |
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 15,86 | 6,93 | 7,41 |

5.4.4. Cơ sở Duy Xuyên

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 200 | 200 | 200 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 600 | 600 | 600 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 0 | 0 | 0 |
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 0 | 0 | 0 |
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 0 | 0 | 0 |

5.4.5. Cơ sở Bắc Quảng Nam

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 100 | 1.600 | 1.600 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 400 | 400 | 400 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 100 | 130 | 130 |
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 76 | 120 | 120 |
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 5,3 | 3,3 | 3,3 |

5.4.6. Cơ sở Miền núi Quảng Nam

| Các tiêu chí | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Tổng diện tích (kể cả sân chơi, khu tổ hợp) (m ²) | 1.890 | 1.890 | 1.890 |
| Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 1890 | 1890 | 1890 |
| Sinh viên có nhu cầu về phòng ở (người) | 282 | 295 | 275 |
| Số lượng sinh viên/ học viên thực ở trong ký túc xá (người) | 282 | 295 | 275 |

| | | | |
|--|-----|-----|-----|
| Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên/ học viên ở trong ký túc xá (m ² /người) | 6,7 | 6,4 | 6,8 |
|--|-----|-----|-----|

5.5. Tổng kinh phí đào tạo (ĐVT: đồng)

Năm 2021: 60.533.000.000 VNĐ

5.6. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy)

Năm 2021: 24.440.000.000 VNĐ

5.7. Tài chính

- Năm 2019 và 2020

Đvt: Triệu đồng

| Nội dung | Trụ sở Hùng Vương | | Cơ sở HTK | | Cơ sở Bắc Quảng Nam | | Cơ sở Nam Quảng Nam | | Cơ sở Duy Xuyên | | Cơ Sở Miền Núi Quảng Nam | |
|---------------------------|-------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|--------------|---------------------|---------------|-----------------|--------------|--------------------------|---------------|
| | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 1. Nguồn thu | 21.706 | 21.423 | 22.747 | 16.319 | 6.569 | 8.937 | 7.705 | 11.508 | 4.070 | 2.308 | 14.578 | 17.463 |
| <i>NSNN cấp</i> | 9.487 | 8.533 | 13.112 | 9.691 | 3.652 | 5.900 | 5.293 | 8.821 | 2.320 | 1.467 | 12.615 | 13.089 |
| <i>Thu học phí</i> | 8.487 | 9.720 | 8.290 | 6.280 | 2.251 | 2.426 | 1.827 | 2.195 | 750 | 94 | 1.032 | 1.641 |
| <i>ODA</i> | 0 | 0 | 1.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| <i>Nguồn khác</i> | 3.733 | 3.170 | 345 | 348 | 693 | 611 | 585 | 492 | 1.000 | 747 | 932 | 2.733 |
| 2. Tổng quyết toán | 21.706 | 21.388 | 20.050 | 15.423 | 5.811 | 8.937 | 3.047 | 5.678 | 4.070 | 1.964 | 12.552 | 14.958 |

- Năm 2021

Đvt: triệu đồng

| Nội dung | Chỉ tiêu |
|---------------------------|---------------|
| | Năm 2021 |
| 1. Nguồn thu | 67.358 |
| <i>NSNN cấp</i> | 36.133 |
| <i>Thu học phí</i> | 24.400 |
| <i>ODA</i> | 0 |
| <i>Nguồn khác</i> | 6.825 |
| 2. Tổng quyết toán | 67.358 |

(Nguồn: Phòng Kế hoạch – Tài chính)

PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

1. Đặt vấn đề

1.1. Sự cần thiết của hoạt động tự đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nước ta đang trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước thì nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng là rất lớn, từ đó đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp nhằm cung ứng lực lượng lao động giỏi về kỹ năng, vững tay nghề, có đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Quảng Nam luôn xác định chất lượng giáo dục nghề nghiệp là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã, đang và sẽ là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, của phụ huynh cũng như người học và toàn xã hội. Ý thức được vấn đề đó, Trường Cao đẳng Quảng Nam căn cứ vào các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 của Bộ LĐ, TB&XH để tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng GDNN. Trong quá trình này, Trường Cao đẳng Quảng Nam đã tiến hành xem xét, đánh giá về thực trạng chất lượng, hiệu quả các hoạt động đào tạo, NCKH,... chỉ ra những mặt mạnh và những mặt yếu, từ đó xây dựng kế hoạch và các biện pháp điều chỉnh, cải tiến để thực hiện nhằm đáp ứng mục tiêu GDNN mà Nhà trường đã đề ra.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN không chỉ giúp đánh giá tổng thể thực trạng hoạt động của Nhà trường – cơ sở cho việc Trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, mà còn phát huy được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường.

1.2. Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện tốt và thường xuyên công tác KĐCL sẽ tạo điều kiện cho trường phát triển một cách vững chắc và khẳng định được vị thế của Nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Thực hiện Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTB&XH ngày 8/6/2017 của Bộ LĐ, TB&XH về công tác kiểm định chất lượng GDNN, Trường Cao đẳng Quảng Nam đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN của đơn vị. Đây là dịp nhà trường tự đánh giá một cách toàn diện các hoạt động theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn thống nhất của Bộ LĐTB&XH ban hành. Từ kết quả tự đánh giá, BGH nhà trường, các phòng, Khoa, Trung tâm trong toàn trường sẽ nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ chất lượng của các hoạt động, cũng như các tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý các điều kiện đảm bảo chất lượng để phát triển Trường theo hướng bền vững.

2. Tổng quan chung

2.1. Căn cứ tự đánh giá

- Quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Thông tư số 15/2017/TT - BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/2/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, cao đẳng.

- Các nội dung tập huấn về tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp đã được Tổng cục GDNN ban hành.

2.2. Mục đích tự đánh giá:

Trong quá trình tự đánh giá, Nhà trường sẽ tổ chức tự đánh giá, xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giảng dạy, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của nhà trường và các điều kiện, phương thức học tập của HSSV, của giáo viên so với bộ tiêu chí. Xác định mức độ đạt được được của nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí (bao gồm các tiêu chuẩn) kiểm định chất lượng GDNN của Trường cao đẳng. Phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện trong thời gian ngắn, trung và dài hạn. Qua đó, giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn nhân lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng Trường trở thành cơ sở GDNN có chất lượng cao, có uy tín trong đào tạo, được xã hội thừa nhận.

2.3. Yêu cầu tự đánh giá:

- Đảm bảo khách quan, trung thực và minh bạch trong quá trình tự đánh giá.
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả các thành viên trong Trường.
- Đảm bảo đầy đủ nội dung cần đánh giá, đúng thời gian theo kế hoạch.

2.4. Phương pháp tự đánh giá:

- Nghiên cứu hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và các tài liệu, hồ sơ minh chứng kèm theo.

- Thu thập, xử lý thông tin, minh chứng, rà soát các hoạt động của Nhà trường để chứng minh mức độ đạt hay không đạt theo nội hàm của tiêu chí, tiêu chuẩn.

- Khảo sát thực tế, thảo luận, phỏng vấn, lấy ý kiến từ các đơn vị, cán bộ quản lý, giáo viên, người học và người sử dụng lao động.

2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp của nhà trường;
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá của Nhà trường;
- Thu thập thông tin, minh chứng;
- Xử lý, phân tích thông tin, minh chứng thu thập được;
- Kiểm định mức độ đơn vị, trường đã đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định.
- Viết báo cáo kết quả tự đánh giá trường;
- Công bố Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng trường và gửi báo cáo kết quả tự đánh giá đến các cơ quan chức năng theo quy định;
- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự kiểm định chất lượng của trường.

3. Tự đánh giá

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|---|------------|--|
| | ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC | ĐẠT | |
| | Tổng điểm | 100 | 97 |
| 1 | Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý | 12 | 11 |
| | Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định. | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|---|------------|--|
| | Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả. | 1 | 0 |
| | Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|--|------------|--|
| | độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định. | | |
| 2 | Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo | 17 | 16 |
| | Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, bảo đảm nghiêm túc, công bằng, khách quan. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|---|------------|--|
| | Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.10: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.11: Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 0 |
| | Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.15: Hàng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|--|------------|--|
| | hiện về đào tạo liên thông theo quy định. | | |
| | Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả. | 1 | 1 |
| 3 | Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động | 15 | 15 |
| | Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo. | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|--|------------|--|
| | Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.9:Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù nếu có. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|--|------------|--|
| | nâng cao trình độ. | | |
| 4 | Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình | 15 | 14 |
| | Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo ban hành. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|--|------------|--|
| | khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài. | | |
| | Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực tiễn rà soát các mô-đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô-đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của từng chương trình đào tạo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | 1 | 0 |
| | Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định. | 1 | 1 |
| 5 | Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện | 15 | 15 |
| | Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|--|------------|--|
| | giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có. | | |
| | Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo. | <i>1</i> | <i>1</i> |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----|---|------------|--|
| | Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghệ, vệ sinh môi trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|--|------------|--|
| | thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo, vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. | | |
| | Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 1 | 1 |
| 6 | Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế | 5 | 5 |
| | Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng). | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|---|------------|--|
| | động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế. | | |
| | Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. | 1 | 1 |
| 7 | Tiêu chí 7: Quản lý tài chính | 6 | 6 |
| | Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường. | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|----------|---|------------|--|
| 8 | Tiêu chí 8: Dịch vụ người học | 9 | 9 |
| | Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội dung, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ chính sách theo quy định. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường. | 1 | 1 |
| | Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. | 1 | 1 |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm chuẩn | Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp |
|-----------|--|-------------------|---|
| | Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| 9 | Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng | 6 | 6 |
| | Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học; chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có. | <i>1</i> | <i>1</i> |
| | Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp. | <i>1</i> | <i>1</i> |

3.2. Báo cáo đánh giá chi tiết theo từng tiêu chí

3.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý

Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:

Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, 5 nhiệm vụ, thể hiện được vai trò tổ chức và quản lý của nhà trường.

* *Những điểm mạnh*: Có đầy đủ văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị và được rà soát thường xuyên cho phù hợp. Các hội đồng, các phòng khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả. Các tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn Thanh niên được thành lập và hoạt động đúng quy định, hiệu quả. Có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát thường xuyên. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi của nhà nước cho cán bộ, giáo viên, viên chức lao động và HSSV. Thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới trong nhà trường.

* *Những tồn tại*: Chưa thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng*: Thành lập bộ phận chuyên trách chuyên phân tích, nghiên cứu thị trường, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực trên địa bàn tỉnh và các địa phương lân cận để xác định ngành, nghề, quy mô, chỉ tiêu kế hoạch v.v

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 1 | 11 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 0 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |
| Tiêu chuẩn 10 | 1 |
| Tiêu chuẩn 11 | 1 |
| Tiêu chuẩn 12 | 1 |

Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mục tiêu và sứ mạng của Trường Cao đẳng Quảng Nam đã được xác định trong Đề án phát triển Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Nam giai đoạn năm 2008 - 2015 tầm nhìn đến năm 2025 đã được UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt (1.1.01-Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam) và đã được công bố rộng rãi trong toàn trường, công bố đến các Sở, Ban ngành trên địa bàn tỉnh và người học; trên Website của trường (1.1.02-cdq.n.edu.vn); Mục tiêu và sứ mạng của trường còn được cụ thể hóa cho từng năm học thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của trường (1.1.03-Quyết định số 322/QĐ-CDQN ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam) được công bố công khai trên Website của Trường, có nội dung:

Mục tiêu của trường:

- Xây dựng Trường Cao đẳng Quảng Nam trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp với CSVC, trang thiết bị đào tạo chuẩn hóa, kiên cố, hiện đại; đội ngũ viên chức và người lao động đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu; nội dung, chương trình đào tạo phù hợp với công nghệ sản xuất, đạt chuẩn khu vực và quốc tế đảm bảo phục vụ tốt cho công tác đào tạo, NCKH của Trường.

- Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, hình thành văn hóa nhà trường với giá trị cốt lõi (đoàn kết, thân thiện, tích cực, sáng tạo) trên cơ sở phát huy dân chủ, ý thức tự giác, tự lực của viên chức, người lao động và HSSV, kết hợp với tăng cường nâng cao hiệu quả quản trị các hoạt động trong Nhà trường.

Sứ mạng của trường:

- Đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm ở các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp đảm bảo uy tín và chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Nam và cả nước.

- Kết hợp việc đào tạo với nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, kinh tế, dịch vụ, du lịch, văn hóa cho xã hội.

Nội dung mục tiêu và sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định tại (1.1.04-Quyết định số 359/QĐ-LĐTĐ ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường Cao đẳng Quảng Nam), phù hợp với nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của tỉnh Quảng Nam (1.1.05- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm

2020 tầm nhìn đến năm 2030; 1.1.06 – Thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp; 1.1.07- Tổng hợp ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, nhà Trường đã căn cứ vào nhu cầu Lao động của tỉnh, nhu cầu các khu Công nghiệp trong và ngoài tỉnh đã có những tổng hợp thông qua báo cáo hằng năm để từ đó có biện pháp điều chỉnh cơ cấu nghề đào tạo, quy mô đào tạo cho phù hợp với tình hình thực tế. (1.2.01-Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 1.2.02 – Biên bản họp xác định chỉ tiêu tuyển sinh; 1.2.03 – Tờ trình số 20/TTr-CDQN ngày 20/7/2021 về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có Quyết định thành lập (1.1.04- Quyết định số 359/QĐ-LĐTĐ ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Nhà trường ban hành các văn bản quy định về tổ chức, quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường như: Quy chế tổ chức và hoạt động (1.3.01 – Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường), Quy chế chi tiêu nội bộ (1.3.02 – Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường), Quy định làm việc nhà giáo (1.3.03 - Quyết định ban hành quy định làm việc nhà giáo) , Quy định quản lý tài sản, công cụ, dụng cụ (1.3.04 – Quyết định ban hành quy định quản lý tài sản, công cụ, dụng cụ), Quy chế dân chủ (1.3.05 – Quyết định ban hành quy chế dân chủ), Quy chế làm việc (1.3.06 – Quyết định ban hành Quy chế làm việc), Quy chế thi đua, khen thưởng (1.3.07 – Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng)...Có đầy đủ quyết định thành lập các Phòng, Khoa, Trung tâm...trong trường (1.3.08 – Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, Trung tâm trong nhà trường) và nhiều văn bản khác thể hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Hệ thống văn bản về tổ chức và quản lý các hoạt động của Trường được phổ biến, triển khai thực hiện có hiệu quả tại các đơn vị (1.1.07 – Tổng hợp ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.4: *Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Định kỳ hàng năm, trường thực hiện rà soát góp ý dự thảo các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường (1.4.01 – Kế hoạch số 83/KH-CDQN ngày 24/11/2021 về tổ chức hội nghị viên chức, người lao động; 1.4.02- Biên bản góp ý Hội nghị CBVC; 1.4.03-Công văn số 215/CDQN-TCHCQT ngày 01/12/2021 về việc triển khai kế hoạch tổ chức hội nghị CBVC, người lao động năm 2022). Các đơn vị trong trường hàng năm cũng có điều chỉnh, bổ sung quy chế làm việc để phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị nhà trường (1.4.04- Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường qua các năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.5: *Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có các văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường (1.3.01 – Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường; 1.4.03- Quy chế làm việc của các đơn vị), phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường. Nhà trường được cấp Chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN của Tổng cục GDNN và các chứng nhận bổ sung (1.2.01- Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN) cho phù hợp với xu thế đào tạo hiện nay. Các đơn vị trực thuộc trường hàng tháng, hàng năm có báo cáo thực hiện nhiệm vụ (1.5.01 – Báo cáo tháng và báo cáo tổng kết năm học các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.6: *Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đang hoàn tất thủ tục thành lập Hội đồng trường. Trường có quyết định thành lập các hội đồng tư vấn khác như: Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi tốt nghiệp, Hội đồng khen thưởng - kỷ luật HSSV, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo, v.v....

(1.6.01 - *Quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn*). Trường có đầy đủ các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc trường (1.3.01 – *Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường*; 1.4.04- *Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường qua các năm*). Hội đồng tư vấn, các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả (1.5.01 – *Báo cáo tháng và báo cáo tổng kết năm học các đơn vị*).

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng. Hệ thống tài liệu đảm bảo chất lượng gồm: Chính sách chất lượng trường, Mục tiêu chất lượng trường, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng trường, Mục tiêu chất lượng các đơn vị,.... (1.7.01 – *Kế hoạch 24/ QĐ-CDQN ngày 17/8/2021 về công tác đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022*; 1.7.02 – *Quyết định 585/QĐ-CDQN ngày 30/9/2021 ban hành chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng trường*; 1.7.03- *Quyết định 679/QĐ-CDQN ngày 22/10/2021 phê duyệt mục tiêu chất lượng các đơn vị*; 1.7.04 – *Hướng dẫn số 02/HD-CDQN ngày 20/9/2021 hướng dẫn xây dựng quy trình đảm bảo chất lượng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có quyết định thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng, Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế (1.3.08 – *Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, Trung tâm trong nhà trường*), có chức năng thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo (1.3.01 – *Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường*; 1.4.04- *Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường*). Năm học 2020-2021 Phòng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của nhà trường giao, được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen và công nhận tập thể lao động xuất sắc (1.8.01 – *Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân Phòng Đảm bảo chất lượng, NCKH và QHQT của Chủ tịch UBND tỉnh và Hiệu trưởng nhà trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò

lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam. Nhiệm kỳ 2020 - 2025, BCH Đảng bộ có 15 đồng chí, BTV Đảng ủy có 5 đồng chí (1.9.01 – Quyết định số 179-QĐ/ĐUK ngày 28/6/2021 thành lập Đảng bộ và chỉ định Ban chấp hành, Ban thường vụ, Bí thư, Phó bí thư đảng ủy trường Cao đẳng Quảng Nam nhiệm kỳ 2020-2025). Hàng năm, Đảng bộ lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền và các đoàn thể quần chúng thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nhiệm vụ, công tác của đơn vị. (1.9.02 – Báo cáo số 03 – BC/ĐU ngày 30/11/2021 kết quả công tác xây dựng Đảng 2021 và phương hướng công tác 2022).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường bao gồm Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Ban nữ công thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình theo điều lệ (1.10.01-Quyết định chuẩn y BCH Công đoàn, Quyết định chuẩn y BCH Đoàn thanh niên). Các tổ chức đoàn thể tham mưu với Đảng ủy, phối hợp với chuyên môn đồng cấp và các bộ phận trong trường thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, nhiệm vụ chính trị của nhà trường. Hàng năm Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Ban Nữ công của trường đều tổ chức nhiều hoạt động phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, thanh niên tình nguyện, hiến máu nhân đạo... đã tập hợp, thu hút được đông đảo CBVC, người lao động, HSSV tham gia.

Hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể đã góp phần không nhỏ tạo dựng được sự đoàn kết nhất trí cao trong toàn trường; nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức, người lao động và HSSV; góp phần tích cực nâng cao nhận thức, ý thức, giáo dục truyền thống lối sống, đạo đức, giáo dục ý thức nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, CBVC và HSSV; chủ động, tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, thiện nguyện, hoạt động phong trào, tổ chức tốt các hoạt động thi đua tạo không khí sôi nổi vui tươi lành mạnh trong nhà trường, tập hợp, thu hút được đông đảo cán bộ, viên chức và HSSV tham gia, giảm thiểu tiêu cực và các tệ nạn xã hội góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường (1.10.02-Báo cáo tổng kết của các đoàn thể; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Hàng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm Trường thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường nhằm không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả trong đào tạo như: thực hiện thanh tra đào tạo; kiểm tra, giám sát các kỳ thi tốt nghiệp. Trường có nhiều quy chế, quy định về tổ chức thực hiện nhiệm vụ và đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động (1.1.03 - Quyết định số 322/QĐ-CDQN ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam). Đầu năm, Trường xây dựng kế hoạch thanh tra chuyên môn định kỳ các đơn vị trong nhà trường, ngoài ra còn thanh tra đột xuất, mỗi đợt thanh tra đều có biên bản thể hiện rõ nội dung và kết quả thanh tra. (1.11.01- Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của Trường hàng năm; 1.11.02- Quyết định thành lập Ban thanh tra nhân dân; 1.11.03 - Biên bản kiểm tra, thanh tra của Ban thanh tra nhân dân)

Hàng năm, Ban thanh tra nhân dân tiến hành rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát thông qua việc tổ chức họp Ban thanh tra, Tổ kiểm tra để đánh giá chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, tổ chức rút kinh nghiệm để điều chỉnh, bổ sung nội dung, cách thức cho các cuộc kiểm tra, giám sát tiếp theo và đề xuất, kiến nghị hoàn thiện công tác giáo dục, đào tạo và quản lý (1.11.04 - Các Biên bản họp Ban, Tổ kiểm tra, giám sát sau mỗi cuộc kiểm tra, giám sát; 1.1.07 – Tổng hợp ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường ban hành nhiều văn bản liên quan đến chế độ chính sách cho các đối tượng thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định (1.3.01 – Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường; 1.3.02 – Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường; 1.3.03 - Quyết định ban hành quy định làm việc nhà giáo; 1.3.04 – Quyết định ban hành quy định quản lý tài sản, công cụ, dụng cụ; 1.3.05 – Quyết định ban hành quy chế dân chủ; 1.3.06 – Quyết định ban hành Quy chế làm việc; 1.3.07 – Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng). Việc thực hiện công tác chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước luôn được chú trọng, giải quyết kịp thời, đầy đủ theo quy định. Trường có đầy đủ báo cáo, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước. (1.12.01 – Danh sách CBVC, người lao động có chức vụ; 1.12.02- Danh sách BCH Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn TN; 1.12.03 – Bảng lương hằng tháng; 1.12.04 – Báo cáo Tổng kết năm học; 1.1.07 – Tổng hợp ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:

Hoạt động dạy và học của trường được thực hiện theo đúng quy chế. Nhà trường thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo, mở thêm nghề đào tạo để đáp ứng nhu cầu của người học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và khu vực. Ngoài ra nhà trường còn mở các lớp đào tạo liên thông, liên kết mở các lớp trình độ Đại học.

Trường quan tâm nhiều đến đổi mới phương pháp dạy và học để nâng cao chất lượng. Thông qua dự giờ thường xuyên, kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giáo viên nhằm đánh giá chất lượng dạy học. Kết quả học tập của người học được thông báo, công khai, chính xác kịp thời.

** Những điểm mạnh:*

Hoạt động dạy và học của trường luôn đảm bảo đúng theo quy định. Công tác tuyển sinh cho các nghề đào tạo luôn bám sát kế hoạch phát triển kinh tế của tỉnh và khu vực miền Trung Tây nguyên, công tác tuyển sinh bảo đảm tuyệt đối an toàn, đúng quy chế.

Công tác kiểm tra nề nếp giảng dạy và báo cáo tuần, tháng được duy trì thường xuyên từ phòng Đào tạo, phòng Công tác HSSV và các khoa, phòng, kết quả chất lượng các tiết giảng đã ngày một cải thiện.

Công tác quản lý đào tạo được chú trọng từ việc xây dựng kế hoạch đào tạo cũng như việc lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy, học tập tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học..

** Những tồn tại*

- Chưa ban hành chuẩn đầu ra cho các ngành nghề đào tạo; trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học chưa mời doanh nghiệp tham gia.

- Việc chuyển sang hệ thống giáo dục nghề nghiệp nên một số văn bản mới ra đời còn chậm, việc triển khai thực hiện chưa hiệu quả, chưa thống nhất...

- Cơ sở vật chất còn hạn chế khi chuyển sang GDNN nên ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của hoạt động đào tạo của nhà trường.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

- Xây dựng các văn bản quy định thuộc lĩnh vực hoạt động đào tạo trong nhà trường để tăng hiệu quả công tác đào tạo

- Bổ sung các phần mềm ứng dụng trong quản lý đào tạo.

- Tăng cường tỉ lệ các doanh nghiệp tham gia đánh giá kết quả học tập người học.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|----------------------|------------------|
| Tiêu chí 2 | 16 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |

| | |
|---------------|---|
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |
| Tiêu chuẩn 10 | 1 |
| Tiêu chuẩn 11 | 1 |
| Tiêu chuẩn 12 | 1 |
| Tiêu chuẩn 13 | 0 |
| Tiêu chuẩn 14 | 1 |
| Tiêu chuẩn 15 | 1 |
| Tiêu chuẩn 16 | 1 |
| Tiêu chuẩn 17 | 1 |

Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các nghề đào tạo tại trường đều được Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (1.2.01- Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN). Trường đã ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo (2.1.01- Danh sách chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường và chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo) và công bố công khai trên website trường để người học và xã hội được biết (1.1.02- cdqn.edu.vn)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Bộ LĐ - TB&XH, Tổng cục GDNN: Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 về việc quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng của Bộ lao động Thương binh và xã hội; nhà trường đã ban hành Quy chế tuyển sinh cao đẳng, cao đẳng liên thông, trung cấp, sơ cấp hệ chính quy của trường Cao đẳng Quảng Nam (2.2.1 - *Quyết định số 573/QĐ- CDQN ngày 24/9/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh cao đẳng, cao đẳng liên thông, trung cấp, sơ cấp hệ chính quy của trường Cao đẳng Quảng Nam*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.3: *Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, bảo đảm nghiêm túc, công bằng, khách quan.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, Lãnh đạo nhà trường đều chỉ đạo các khoa chuyên môn căn cứ vào thị trường lao động, điều kiện của nhà trường, kết quả tuyển sinh năm trước để xác định chỉ tiêu tuyển sinh cho năm sau, đồng thời giao cho Trung tâm tuyển sinh và DVVL làm đầu mối tổng hợp. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành, các bậc học sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt thì trình Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh xem xét, phê duyệt (2.3.01-Tờ trình số 118/TTr-LĐTĐTBXH ngày 26/7/2021; 1.2.03 - Tờ trình số 20/TTr-CDQN ngày 20/7/2021 về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021; 2.3.02 – *Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021*)

Kế hoạch tuyển sinh hàng năm được Ban tuyển sinh tham mưu Lãnh đạo trường để phê duyệt vào thời gian đầu năm trên cơ sở các quy định hiện hành và chỉ tiêu tuyển sinh đã được xác định. (2.3.03 – *Kế hoạch tuyển sinh năm 2021 của nhà trường*). Trên cơ sở kế hoạch tuyển sinh, các ngành đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép, chỉ tiêu tuyển sinh đã được xác định để ban hành Thông báo tuyển sinh phù hợp cho từng đối tượng, từng thời điểm (2.3.04-*Thông báo tuyển sinh của nhà trường*). Nhà trường có văn bản thành lập Hội đồng tuyển sinh (2.3.05 – *Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh*). Hội đồng này có nhiệm vụ tổ chức triển khai công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội và quy định được ban hành của nhà trường.

Sau khi xét duyệt hồ sơ đạt yêu cầu, Nhà trường gửi giấy báo cho thí sinh trúng tuyển đến làm thủ tục nhập học theo quy định và tiến hành phân lớp. (2.3.06 – *Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển*; 2.3.07 – *Quyết định thành lập các lớp*). Kết thúc năm tuyển sinh, nhà trường đều ban hành văn bản báo cáo kết quả tuyển sinh (2.3.08 –

Báo cáo công tác tuyển sinh). Công tác tuyển sinh của nhà trường được thực hiện đúng theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan (2.3.09 – *Biên bản thanh, kiểm tra công tác tuyển sinh*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.4: *Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện nay trường Cao đẳng Quảng Nam hiện đang đa dạng hóa phương thức đào tạo, vừa thực hiện quy chế đào tạo theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐ-TB-XH ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Quy chế đào tạo cao đẳng, trung cấp hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho các bậc đào tạo từ trung cấp, cao đẳng và Thông tư 27/2017/TT- BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội về Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp; vừa đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, liên thông từ trung cấp lên đại học; đồng thời lồng ghép dạy văn hóa THPT hệ giáo dục thường xuyên cho đối tượng tốt nghiệp THCS vào học trung cấp, sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng cho lao động ở nông thôn... (2.4.01-*Quyết định ban hành Quy chế đào tạo của Trường*; 2.3.07 - *Quyết định thành lập các lớp* ;2.4.02 – *Kế hoạch đào tạo hằng năm*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.5: *Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô-đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào số lớp, các chương trình đào tạo Phòng Đào tạo xây dựng kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học (2.3.07- *Quyết định thành lập các lớp*; 2.5.01 - *Quyết định nghiệm thu, ban hành chương trình đào tạo nghề*; 2.4.02 -*Kế hoạch đào tạo năm học*). Căn cứ vào Kế hoạch đào tạo đã ban hành Phòng Đào tạo xây dựng biểu đồ tiến độ đào tạo cụ thể cho từng bậc học, từng ngành học, từng lớp học. Biểu đồ tiến độ đào tạo (2.5.02- *Biểu đồ tiến độ đào tạo năm học*) thể hiện rõ thời gian, tiến độ thực hiện từng học kỳ, thi kiểm tra, thực tập tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp cho các lớp học thuộc khóa đào tạo. Kế hoạch đào tạo chi tiết các môn học do Khoa chuyên môn xây dựng, quản lý được lưu trữ ở Khoa và phòng Đào tạo. Việc bố trí giảng dạy thực hành, lý thuyết do các khoa chuyên môn và Phòng Đào tạo phối

hợp thống nhất theo kế hoạch chi tiết của Bộ môn và kế hoạch giảng dạy môn học/mô-đun.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt, biểu mẫu hồ sơ, sổ sách nhà trường đã ban hành, các khoa chuyên môn triển khai cho giảng viên thực hiện khi lên lớp. (2.4.02- Kế hoạch đào tạo năm học; 2.5.02- Biểu đồ tiến độ đào tạo năm học; 2.6.1 – Kế hoạch nhà giáo; 2.6.2 - TKB, KH thi, điểm thi, danh sách cho điểm quá trình, danh sách điểm danh; 2.6.3 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo của các ngành, nghề đào tạo)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Khi xây dựng chương trình đào tạo, nhà trường đều xác định mục tiêu và nội dung đào tạo rõ ràng, hợp lý, đảm bảo kiến thức và kỹ năng làm việc sau tốt nghiệp, vì thế việc thực hiện chương trình đào tạo phải luôn bám sát mục tiêu, nội dung được duyệt. Trong quá trình đào tạo, nhà trường có sự rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo, trong đó một số chương trình có mời chuyên gia chuyên ngành hay doanh nghiệp tham gia góp ý. Nhằm điều chỉnh chương trình mang tính phù hợp và sát với nhu cầu xã hội. Đầu năm học mới sau khi có kế hoạch đào tạo năm học của trường ban hành, các khoa chuyên môn tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo của khoa, trong đó kế hoạch thực hành, thực tập, các bộ môn luôn xây dựng kế hoạch chi tiết, gắn chặt với doanh nghiệp trong rèn nghề, xác định thời gian cụ thể, nội dung rõ ràng, cùng phối hợp với doanh nghiệp hướng dẫn thực hành cho HSSV, đặc biệt đối với ngành Chăn nuôi, Dịch vụ thú y, CNKT điện-điện tử, CNKT điều khiển và TĐH (2.7.01 - Biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo và tuyển dụng; 2.7.02 - Kế hoạch đưa sinh viên đi thực tập; 2.7.03 -Danh sách HSSV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp; 2.7.04 -Kế hoạch thực hành, thực tập của các khoa chuyên môn; 2.7.05 - Danh sách giảng viên tham gia hướng dẫn thực hành, thực tập tại doanh nghiệp; 2.7.06 -Xác nhận của doanh nghiệp về kết quả thực hành, thực tập của HSSV).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Phương pháp đào tạo thể hiện rõ trong chương trình đào tạo, nhà trường xác định giáo dục nghề nghiệp là nâng tỷ lệ thực hành, giảm tỷ trọng giờ lý thuyết, một số ngành công nghệ kỹ thuật tỷ trọng giờ thực hành chiếm 80 - 85%, việc trang bị kiến thức cơ bản, nguyên lý nền tảng được giảm xuống, dành thời lượng cho giờ rèn nghề nhiều hơn, từ đó phát huy tính hứng thú, tích cực trong học nghề, tạo cho người học khả năng làm việc độc lập hoặc phối hợp tốt với bạn bè khi được giao hoạt động theo nhóm, tổ. Nhà trường còn liên kết với các công ty, doanh nghiệp để cho HSSV đi thực hành thực tập, cho các em tiếp xúc, cọ sát với công việc của ngành mình học. (2.6.03 – Sổ lên lớp; Giáo án; Sổ tay nhà giáo; 2.8.01 - Biên bản dự giờ; thanh tra hoạt động giảng dạy.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học được thực hiện ở hầu hết các đơn vị trong nhà trường, tùy theo ngành, nghề đào tạo mà sử dụng các phần mềm khác nhau. Một số ngành nghề có sử dụng phần mềm mô phỏng như ngành kế toán, Tin học ứng dụng, Xây dựng, Điện, Chăn nuôi thú y ...Giảng viên sử dụng các phần mềm hỗ trợ soạn giảng bài, phần mềm dựng phim, nhạc; phần mềm hỗ trợ làm đề thi. (2.9.01 – Danh mục các phần mềm được ứng dụng). Ngoài ra, Nhà trường còn sử dụng phần mềm quản lý HSSV, phần mềm quản lý văn bản Q-office. Hiện nay nhà trường chưa có các phần mềm quản lý đào tạo, CTĐT, điểm, quản lý môn học/mô-đun; chưa thực hiện lấy ý kiến người học, nhà giáo về việc hiệu quả của ứng dụng các phần mềm.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.10: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng Tổ chức - hành chính – Quản trị kiểm tra, *giám sát* hoạt động dạy và học. Để nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên, hàng năm Phòng Đào tạo tham mưu kế hoạch dự giờ, thăm lớp, trong đó thành phần đi dự giờ là Lãnh đạo trường, Phòng Đào tạo, Khoa chuyên môn, mục đích là dự giờ giảng viên, theo dõi giờ giấc lên lớp, tác phong, việc thực hiện quy định về hồ sơ sổ sách đào tạo của giảng viên. Nhằm để theo dõi nắm bắt và góp ý cho giảng viên của nhà trường để hoạt động giảng dạy ngày càng chất lượng hơn.

Khi kết thúc năm học, các đơn vị chuyên môn phải có báo cáo tổng kết đơn vị, nhằm để rút ra những điều cần phải bổ sung, sửa chữa và rút kinh nghiệm cho năm tới đạt kết quả tốt hơn. Từ các báo cáo tổng kết của các đơn vị, nhà trường có báo cáo tổng kết toàn trường. (2.10.01 -*Kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm*; 2.10.02 - *Biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học*; 2.10.03 -*Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.11: *Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học là nhiệm vụ thường xuyên của Phòng Đào tạo, Phòng TC-HC-QT. Phòng TC-HC-QT là đơn vị kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo kế hoạch cụ thể, thời gian trong năm. Hàng năm, Bộ phận thanh tra đã xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt thanh tra, đặc biệt là thanh tra chuyên môn, hoạt động dạy và học theo kế hoạch đã đề ra. Việc kiểm tra, giám sát được thực hiện thường nhật hàng ngày, mỗi ngày 2 buổi trên giảng đường kết hợp với thời khóa biểu của nhà trường. Để nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên, hàng năm phòng Đào tạo tham mưu kế hoạch dự giờ, thăm lớp (2.11.01 – *Kế hoạch dự giờ, thăm lớp*; 2.8.01 - *Biên bản dự giờ*). Bên cạnh đó còn khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, đảm bảo nghiêm túc, nhiều phía liên quan đến hoạt động dạy và học trong nhà trường để có những nhận xét, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp. Khi kết thúc năm học, các đơn vị chuyên môn phải có báo cáo tổng kết đơn vị, nhằm để rút ra những điều cần phải bổ sung, sửa chữa và rút kinh nghiệm cho năm tới đạt kết quả tốt hơn. Từ các báo cáo tổng kết của các đơn vị, nhà trường có báo cáo tổng kết toàn trường. (2.11.01 – *Báo cáo kiểm tra , giám sát hoạt động dạy và học hàng năm*)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tổ chức hoạt động đào tạo của nhà trường hiện tuân thủ các quy định, quy chế hiện hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định. (2.12.01 – Quyết định ban hành quy định xét kết quả rèn luyện; 2.12.02 – Quyết định ban hành Quy chế đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hiện tại các ngành nghề đào tạo bậc cao đẳng và trung cấp của nhà trường trong quá trình đánh giá kết quả học tập có khoảng 30% đến 40% ngành, nghề có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động. Đối với những môn học thực hành và thực tập thì nhà trường chú trọng việc phối hợp với doanh nghiệp trong hướng dẫn và đánh giá kết quả sản phẩm trong quá trình thực hành. Ngành Chăn nuôi chất lượng cao, ngành điện, điện tử của nhà trường có các đơn vị sử dụng lao động trực tiếp hướng dẫn và đánh giá kết quả cho một số mô-đun, môn học, giảng viên chỉ tham gia quản lý lớp.

Tuy nhiên, nhà trường nhận thấy việc đơn vị sử dụng lao động có tham gia vào quá trình đánh giá kết quả học tập của người học là ít, cần có sự liên kết nhiều doanh nghiệp, nhiều ngành, nghề hơn nữa.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo các văn bản quy định của nhà trường ban hành (2.14.01 – Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và

kip thời điều chỉnh nếu cần thiết.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm nhà trường đều rà soát các quy định rèn luyện, quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và điều chỉnh kịp thời (2.15.01 - Kế hoạch rà soát các quy định; 2.15.02 - Báo cáo kết quả công tác rà soát; 2.14.01 – Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.16: *Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành, Quy định về đào tạo liên thông của Bộ LĐ-TB&XH, nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế tuyển sinh đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng (2.2.01-Quyết định số 573/QĐ-CDQN ngày 24/9/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh cao đẳng, cao đẳng liên thông, trung cấp, sơ cấp hệ chính quy của trường Cao đẳng Quảng Nam). Trường đã có đầy đủ chương trình đào tạo cho các ngành nghề nhà trường đào tạo liên thông (2.16.01 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với những ngành, nghề trường đào tạo liên thông ở trình độ tương ứng; 2.16.02 - Chương trình đào tạo liên thông cho những ngành, nghề trường đào tạo liên thông) và tổ chức đào tạo liên thông theo quy định (2.4.01 - Quyết định ban hành Quy chế đào tạo của Trường; 2.14.01- Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 2.17: *Trường có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo, gồm có: xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình; tuyển sinh; kế hoạch, tiến độ đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện; cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học; cơ sở dữ liệu về nhà giáo; cơ sở vật chất, thiết bị; thư viện, dữ liệu về khảo sát học sinh sau tốt nghiệp; khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động; chưa có văn bản quy định về quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo.(2.17.01 -Thông tin cơ sở dữ liệu các hoạt động đào tạo).

Quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo là nhiệm vụ bắt buộc và quan trọng trong trường cao đẳng, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường vì thế nhà trường luôn tập trung đầu tư cải tiến việc quản lý, sử dụng để đem lại hiệu

quả cao nhất. Tuy nhiên trường chưa có văn bản quy định về quản lý, sử dụng dữ liệu về các hoạt động đào tạo.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:

Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường cơ bản đảm bảo về số lượng và chất lượng đúng quy định; phục vụ tốt cho công việc đào tạo các nghề nghiệp đã đăng ký. Công tác rà soát, bổ sung quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, cán bộ được công khai, minh bạch, đúng quy định.

* *Những điểm mạnh:* Công tác tuyển dụng cán bộ được thực hiện đúng theo quy định; bảo đảm các chế độ chính sách, tiền lương, hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, các thủ tục, văn bản đúng yêu cầu và kịp thời cho các hoạt động của Nhà trường; Công tác bồi dưỡng và phát triển đội ngũ luôn được nhà trường quan tâm, đặc biệt là đội ngũ cán bộ giáo viên nhân viên, trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ giáo viên nhân viên được tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

* *Những tồn tại:* Đội ngũ nhà giáo của nhà trường chưa đảm bảo tỷ lệ quy đổi đặc biệt là ngành Bảo trì sửa chữa ô tô.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:* Tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh trong việc tư vấn nghề nhằm điều tiết số lượng người học ở tất cả các nghề, giảm số lượng ở một số nghề nhà trường chưa đảm bảo tỉ lệ quy đổi giáo viên, học sinh - sinh viên. Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng lao động, thỉnh giảng giáo viên đảm bảo tỉ lệ học sinh/giáo viên đúng quy định.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 3 | 15 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |

| | |
|---------------|---|
| Tiêu chuẩn 10 | 1 |
| Tiêu chuẩn 11 | 1 |
| Tiêu chuẩn 12 | 1 |
| Tiêu chuẩn 13 | 1 |
| Tiêu chuẩn 14 | 1 |
| Tiêu chuẩn 15 | 1 |

Tiêu chuẩn 3.1: *Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc thực hiện tuyển dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động nhà trường thực hiện theo các văn bản quy định của Bộ LĐTĐBXH, trên cơ sở đó nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển dụng, quy hoạch, đánh giá, phân loại CBVC, người lao động và bình xét danh hiệu thi đua (3.1.01- *Quy định tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.2: *Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo các văn bản quy định của Bộ LĐTĐBXH. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch (3.2.01 – *Kế hoạch tuyển dụng*, 3.2.02- *Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng*, 3.2.03-*Thông báo tuyển dụng*, 3.2.04- *Quyết định tuyển dụng, Báo cáo kết quả tuyển dụng*; 3.2.05- *Thông báo rà soát, điều chỉnh quy hoạch cán bộ hằng năm*; 3.2.06- *Biên bản họp Đảng ủy về rà soát, điều chỉnh quy hoạch*; 3.2.07 - *Kế hoạch đánh giá, xếp loại; hồ sơ đánh giá, xếp loại; Kết quả đánh giá, phân loại*; 3.2.08- *Bảng thanh toán lương hằng tháng*; 3.2.09- *Danh sách nâng phụ cấp, nâng lương trước thời hạn, phụ cấp vượt khung, thai sản*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.3: *Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã có đủ số lượng nhà giáo đứng lớp giảng dạy các mô-đun, môn học cho tất cả các ngành đang đào tạo tại nhà trường đã được Tổng cục GDNN cấp giấy phép. Tất cả các nhà giáo đều đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ (3.3.01-Danh sách trích ngang nhà giáo cơ hữu và thỉnh giảng: họ và tên; mô-đun, môn học đang giảng dạy; trình độ đào tạo; nghiệp vụ sư phạm; kỹ năng thực hành; ngoại ngữ; tin học; 3.3.02-Hồ sơ quản lý nhà giáo; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.4: *Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Cán bộ, viên chức, nhà giáo và người lao động của trường thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học (3.4.01 - Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường; 3.4.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động; 3.2.07 - Kế hoạch đánh giá, xếp loại; hồ sơ đánh giá, xếp loại; Kết quả đánh giá, phân loại; 2.14.01 - Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.5: *Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học của nhà trường đảm bảo theo quy định. Đa số các ngành nghề đào tạo của nhà trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi. Nhà trường hiện có 236 giảng viên cơ hữu, trong đó trình độ Phó giáo sư là 1 người, Tiến sĩ là 4 người, Thạc sĩ là 115 người (1 Nghiên cứu sinh), 102 người có trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng và 4 người là trình độ khác.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.6: *Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đội ngũ nhà giáo đã thực hiện đúng nội dung, mục tiêu của chương trình và thực hiện tốt các yêu cầu khi giảng dạy chương trình theo quy định (2.1.01- Chương trình đào tạo các ngành nghề; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo năm học; 2.6.03 - Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo của các ngành, nghề đào tạo). Nhà trường luôn tăng cường kiểm tra, giám sát nhiệm vụ của giáo viên trong suốt năm học nhằm đảm bảo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo thực hiện đầy đủ và đúng quy định (2.8.01- Biên bản dự giờ; thanh tra hoạt động giảng dạy).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn (1.3.02 - Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường; 1.3.03- Quyết định ban hành quy định làm việc nhà giáo).

Trường thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn theo quy định (3.7.01 - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo hàng năm; 3.7.02-Quyết định cử nhà giáo đi đào tạo; 3.7.03 - Danh sách nhà giáo đi đào tạo bồi dưỡng; 3.7.04 - Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN; 1.12.04 - Báo cáo tổng kết hằng năm của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong những năm qua, nhà trường luôn chú trọng vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu giảng dạy, trong đó nhiệm vụ hàng đầu là tổ chức bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo. Hằng năm, căn cứ kế hoạch học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của giáo viên, lãnh đạo các đơn vị gửi đề nghị về phòng Tổ chức – Hành chính – Quản trị tổng hợp trình Lãnh đạo trường xét duyệt (1.3.03 - Quyết định ban hành quy định chế độ làm việc nhà giáo). Bên cạnh đó, hằng năm nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo (3.8.01- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; 3.7.02-Quyết định cử nhà giáo đi đào tạo; 3.8.02- Báo cáo kết quả các khoá học, bồi dưỡng).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo quy định tất cả nhà giáo dạy chuyên ngành đều đi thực tế tại doanh nghiệp với thời lượng 04 tuần/ năm học. Nhà giáo các đơn vị thuộc trường đã có thực hiện tốt việc thực hiện tại đơn vị sử dụng lao động. (3.9.01 - Danh sách trích ngang cán bộ viên chức; 3.9.02 – Danh sách nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 3.9.03-Quyết định cử GV đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động; 3.9.04 - Báo cáo kết quả thực tập tại đơn vị sử dụng lao động của nhà giáo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.10: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo được nhà trường đưa vào chỉ tiêu thi đua thông qua Hội nghị CBVC hàng năm. Cuối năm, trong Hội nghị CBVC có rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu về công tác đào tạo, bồi dưỡng; điều chỉnh, bổ sung các cơ chế khuyến khích và đề ra các chỉ tiêu cho năm tiếp theo (1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Lãnh đạo trường hiện có 04 người: 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng đảm bảo tiêu chuẩn theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐTĐ ngày 28/12/2016. Ban giám hiệu Trường có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có đủ sức khỏe; có uy tín và năng lực quản lý; (3.11.01- Hồ sơ cán bộ của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng); Hiệu trưởng và các phó Hiệu trưởng của trường thực hiện đúng và hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, được đánh giá hàng năm đúng quy trình đối với Ban lãnh đạo (3.11.02 - Biên bản nhận xét, đánh giá cán bộ hàng năm đối với Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng; 1.12.04 – Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm,

miễn nhiệm theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý các đơn vị trực thuộc bảo đảm đúng quy trình quy định (1.3.01 – *Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường*). Hiện nay nhà trường có 18 đơn vị trực thuộc với 38 cán bộ quản lý các đơn vị, đoàn thể; trong đó có 5 trường phòng, 4 phó trường phòng; 10 trưởng khoa; 10 phó trưởng khoa; 03 giám đốc, 04 phó giám đốc trung tâm; 01 Bí thư và 02 phó bí thư Đoàn TN (3.12.01- *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý*). Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ quản lý thực hiện theo nhu cầu nhiệm vụ thực tế của trường. Năm 2021, nhà trường tiến hành bổ nhiệm lại theo định kỳ cho cán bộ quản lý phòng ban theo đúng quy định (3.12.02- *Kế hoạch bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; 3.12.03 – Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.13: *Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Về trình độ chuyên môn, đội ngũ quản lý của trường đáp ứng các tiêu chuẩn quy định (3.12.01 – *Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý; 3.13.01 – Hồ sơ cán bộ của Trường, Phó đơn vị trong trường*). Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý, thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao (1.5.01 *Báo cáo tổng kết năm học đơn vị; 1.12.04 - Báo cáo tổng kết năm học của trường*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.14: *Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường xây dựng kế hoạch hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. Nhà trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. (3.14.01- *Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; 3.14.02 - Quyết định cử CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng; 3.14.03- Danh sách cán bộ quản lý được cử đi học tập, bồi dưỡng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 3.15: *Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có đủ đội ngũ viên chức lao động, đảm bảo đúng chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn nhiệm vụ được giao (3.4.01 - *Danh sách trích ngang cán bộ viên chức*); Viên chức, lao động của trường có năng lực, tích cực hoàn thành tốt nhiệm vụ (1.5.01 - *Báo cáo tổng kết năm học đơn vị*; 1.12.04 - *Báo cáo tổng kết năm học của trường*). Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức lao động để đảm bảo không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc (3.15.01 - *Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động của trường được cử đi học tập, bồi dưỡng*; 3.15.02 - *Các Quyết định cử viên chức, lao động đi tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng*; 3.15.03 - *Các báo cáo kết quả học tập của viên chức lao động*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.4. *Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình*

Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:

Chương trình, giáo trình đào tạo là một trong những yếu tố quyết định chất lượng đào tạo trong nhà trường. Vì vậy, chương trình, giáo trình của nhà trường thường xuyên được cập nhật, chỉnh sửa cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển công nghệ, đảm bảo mục tiêu đào tạo của trường trong từng giai đoạn.

Năm học 2016-2017 nhà trường sử dụng chương trình dạy nghề năm 2016. Qua một năm học, chương trình đã được rà soát, góp ý kiến xây dựng lại chương trình dạy nghề theo Luật giáo dục nghề nghiệp. Trong năm học 2017-2018 trường cho xây dựng tất cả chương trình đúng theo quy định của thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Tất cả các chương trình, giáo trình được xây dựng tại trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo rõ ràng. Mỗi mô-đun, mô học trong chương trình, từng trình độ, từng nghề hướng dẫn sử dụng quy định rõ cách thức đánh giá kết quả học tập.

Trường có đầy đủ các giáo trình, tài liệu tham khảo cho các nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy, học tập trong trường.

* *Những điểm mạnh:* Nhà trường đã xây dựng quy trình điều chỉnh, bổ sung, thẩm định, ban hành chương trình dạy nghề, giáo trình dạy nghề. Có đủ chương trình, giáo trình cho tất cả các nghề đang đào tạo tại trường.

* *Những tồn tại:* Việc tổ chức thu thập ý kiến từ các chuyên gia ngoài trường, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh... để xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo của trường sát với thực tế sản xuất còn hạn chế.

* *Kế hoạch nâng cao chất lượng:* Định kỳ hàng năm Trường tổ chức thu thập ý kiến của giáo viên, người học, các chuyên gia bên ngoài để đánh giá chất lượng chương trình, giáo trình dạy nghề. Qua đó tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình dạy nghề để đáp ứng yêu cầu thực tế.

Tiếp tục cập nhật kịp thời những quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào chương trình và giáo trình dạy nghề của trường.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 4 | 14 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |
| Tiêu chuẩn 10 | 1 |
| Tiêu chuẩn 11 | 1 |
| Tiêu chuẩn 12 | 1 |
| Tiêu chuẩn 13 | 1 |
| Tiêu chuẩn 14 | 0 |
| Tiêu chuẩn 15 | 1 |

Tiêu chuẩn 4.1: *Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các ngành, nghề đang đào tạo tại trường đều có đầy đủ chương trình đào tạo theo đúng các qui định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (4.1.01 - Danh sách ngành nghề trường đang đào tạo; 1.2.01 - Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 4.1.02 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường cao đẳng Quảng Nam được thành lập trên cơ sở sáp nhập 06 cơ sở đào tạo tên địa bàn tỉnh kể từ ngày 01/6/2021. Trường đã thực hiện việc lựa chọn chương trình đào tạo trên cơ sở chương trình đào tạo của các trường trước đây (4.2.1 – Quyết định thành lập ban lựa chọn CTĐT; 4.2.02 - Biên bản lựa chọn CTĐT; 4.2.03- Quyết định lựa chọn CTĐT).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

100% chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành và từng trình độ theo quy định. (2.1.01 - Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học)).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Các chương trình đào tạo của nhà trường được xây dựng, điều chỉnh đều có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật

của đơn vị sử dụng lao động. Việc thẩm định các chương trình đào tạo tuân thủ đúng nguyên tắc và có đầy đủ các hồ sơ liên quan (4.1.02 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo*; 4.4.01 - *Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo*; 4.4.02 - *Các biên bản trong quá trình biên soạn/lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo*; 4.4.03-*Phiếu nhận xét thành viên Hội đồng*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.5: *Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đa số chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. Đa số sinh viên ra trường có việc làm và được doanh nghiệp đánh giá cao. Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo có lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp để phù hợp với kỹ thuật, công nghệ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng yêu cầu đào tạo và thị trường lao động (4.1.02-*Quyết định ban hành chương trình đào tạo*; 2.1.01 - *Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học)*; 4.4.03-*Phiếu nhận xét thành viên Hội đồng*)).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.6: *Chương trình đào tạo đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo trong nhà trường được xây dựng đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học đã tạo điều kiện cho người học liên thông lên các trình độ cao hơn. Khi xây dựng chương trình Cao đẳng nghề và Trung cấp nghề ở các nghề trong cùng nhóm nghề; các môn học, mô-đun được lựa chọn một cách hợp lý, đảm bảo các môn học trong cùng nhóm nghề liên quan, phù hợp với chương trình liên thông đại học (4.6.01- *Chương trình đào tạo liên thông cao đẳng*; 4.6.02- *Chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học của cơ sở GD ĐH*; 4.6.03 - *Quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập*; 4.6.04 - *Thông báo tuyển sinh đại học liên thông*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.7: *Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo ban hành.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thực hiện rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo theo quy định góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu người học, của các nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, năm 2021 Trường Cao đẳng Quảng Nam mới thành lập nên tiêu chuẩn này đảm bảo.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.8: *Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đa số các chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến có liên quan đến ngành, nghề đào tạo và điều chỉnh theo hướng tăng tỷ lệ thực hành trong các mô-đun, môn học đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có tay nghề chuyên môn vững vàng và đảm bảo đạt chuẩn đầu ra theo qui định. Tiêu chuẩn này xem như đạt.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.9: *Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực tiễn rà soát các mô-đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô-đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo liên thông được xây dựng theo nguyên tắc kế thừa và tích hợp để giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích lũy ở các chương trình đào tạo khác. Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực tiễn rà soát các mô-đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô-đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học. Trên cơ sở đó nhà trường xây dựng chương trình đào tạo liên thông phù hợp với từng người học và phản ánh đúng mục tiêu, nội dung, thời gian đào tạo; phương pháp dạy, học và đánh giá (4.6.03 - *Quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập*; 4.9.01- *Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông*; 4.6.01; 4.6.02- *Chương trình đào tạo liên thông*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.10: *Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của từng chương trình đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình chi tiết mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo đã được phê duyệt đều thể hiện cụ thể tài liệu giảng dạy chính và các tài liệu tham khảo cho mô-đun, môn học. Hiện nay, Trường có đủ giáo trình, bài giảng (Lưu hành nội bộ), tài liệu học tập và giảng dạy (Lưu hành nội bộ) cho các mô-đun, môn học của từng chương trình đào tạo (4.1.02-Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 2.1.01-Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học); 4.9.01-Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông; 4.6.01-Chương trình đào tạo liên thông cao đẳng (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học); 4.6.02-Chương trình đào tạo liên thông đại học (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học); 4.10.01-Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo; 4.10.02-Bản in các giáo trình của các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tất cả các mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo có đầy đủ giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hoạt động đào tạo là hoạt động quan trọng nhất của nhà trường, nó quyết định đến hiệu quả hoạt động và chất lượng đào tạo của nhà trường, trong đó, yếu tố về giáo trình đào tạo là một trong những yếu tố quyết định. Hệ thống giáo trình đào tạo của trường đều cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Các giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy để đảm bảo có ít nhất 5 bản in theo quy định và được lưu trữ tại thư viện của Trường.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mặc dù chưa thông qua Hội đồng thẩm định nhưng giáo trình sử dụng giảng dạy trong nhà trường được Tổ bộ môn lựa chọn kỹ càng, có sự tham gia góp ý của các doanh nghiệp (4.10.02-Bản in các giáo trình của các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 4.14: *Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường chưa thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

Tiêu chuẩn 4.15: *Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Chương trình đào tạo của Trường đang sử dụng trên cơ sở lựa chọn chương trình đào tạo của các Trường sau khi sáp nhập, vì vậy chưa có sự thay đổi chương trình đào tạo nên tiêu chí này đạt.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.5. *Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện.*

Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:

Được sự quan tâm của UBND tỉnh Quảng Nam và các sở ban ngành, ngoài việc đầu tư xây dựng, trường còn được tiếp nhận và đưa vào khai thác sử dụng CSVC – trang thiết bị mới. Về CSVC như nhà xưởng, phòng thí nghiệm, các bãi tập, kho tàng, nhà điều hành, khu ký túc xá cũng như khuôn viên nhà trường ngày càng khang trang hiện đại đảm bảo ổn định theo chỉ tiêu và kế hoạch đào tạo cũng như cảnh quan môi trường sư phạm trong nhà trường. Về trang thiết bị, phương tiện máy móc cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo các nghề đang đào tạo trong trường.

** Những điểm mạnh:*

Vị trí xây dựng trường phù hợp với qui hoạch chung của khu vực dân cư và mạng lưới cơ sở dạy nghề, giao thông thuận tiện.

Các công trình, hệ thống hạ tầng cơ sở bảo đảm quy chuẩn xây dựng và các yêu cầu về khoảng cách, vệ sinh, kiến trúc, chiếu sáng, thông gió, quy hoạch nội bộ thuận tiện cho vận chuyển, lắp đặt, vận hành thiết bị. Có hệ thống điện, hệ thống cấp - thoát nước chung, riêng cho các khu vực trong trường theo nhu cầu hoạt động học tập và sinh hoạt. Các công trình xây dựng đều được lắp đặt hệ thống thiết bị phòng chống cháy nổ đầy đủ và hiện đại.

Nhà trường cơ bản có đầy đủ phương tiện, thiết bị và dụng cụ trong xưởng thực hành, phong phú về số lượng, chủng loại và chất lượng. Đảm bảo các yêu cầu về sự phạm, mỹ thuật - an toàn vệ sinh công nghiệp và vệ sinh môi trường. Hệ thống kho lưu giữ, bảo quản được thiết kế xây dựng ở những vị trí an toàn thuận tiện, đảm bảo các tiêu chuẩn như có mái che, hệ thống chiếu sáng, thông gió, chống ẩm mốc, phòng chống cháy nổ.

** Những tồn tại:*

Một số nghề đầu tư chưa đáp ứng kịp với sự phát triển khoa học công nghệ; Chưa đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

Trang bị thêm các thiết bị đào tạo thực hành cho các nghề trọng điểm nhằm đáp ứng được nhu cầu thực tiễn; Tăng cường công tác quản lý, khai thác thiết bị; thực hiện liên doanh, liên kết đào tạo với thực tế sản xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện đời sống cho cán bộ giáo viên công nhân viên.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 5 | 15 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |
| Tiêu chuẩn 10 | 1 |
| Tiêu chuẩn 11 | 1 |

| | |
|---------------|---|
| Tiêu chuẩn 12 | 1 |
| Tiêu chuẩn 13 | 1 |
| Tiêu chuẩn 14 | 1 |
| Tiêu chuẩn 15 | 1 |

Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Quảng Nam được thành lập trên cơ sở sáp nhập 06 cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh (1.1.01 – Quyết định số 359/QĐ-LĐTĐ ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.). Trường có 05 cơ sở đào tạo (Cơ sở chính: số 431 Hùng Vương, Tam Kỳ Quảng Nam và số 224 Huỳnh Thúc Kháng, Tam Kỳ, Quảng Nam; Cơ sở đào tạo Nam Quảng Nam: Thôn Thanh Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam; Cơ sở đào tạo Duy Xuyên: xã Duy Phước, Duy Xuyên, Quảng Nam; Cơ sở đào tạo Bắc Quảng Nam: số 1384 Trần Thủ Độ, phường Điện Nam Đông, Điện Bàn, Quảng Nam; Cơ sở đào tạo Miền núi Quảng Nam: thôn Pà Dồn, Cà Dy, nam Giang, Quảng Nam. Các cơ sở đào tạo được xây dựng ở vị trí thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập, phù hợp với quy hoạch chung của khu vực (5.1.01- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường). Tất cả các công trình xây dựng đều được khảo sát và thiết kế đồng bộ, có qui hoạch cho hệ thống cấp - thoát nước, cung cấp điện đảm bảo cho quá trình làm việc và học tập tại trường; các cơ sở đều không có nhà máy xí nghiệp hoặc cơ sở công nghiệp tiếp giáp nào, xung quanh là khu dân cư và cánh đồng; cả hai cơ sở đều nằm trên trục lộ giao thông thuận tiện (5.1.02- Bảng thông tin các cơ sở của Trường theo google map; 5.1.03- Quy hoạch chung của khu vực có trường; 5.1.04- Danh sách khu công nghiệp gần trường, khoảng cách).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Mặt bằng tổng thể các cơ sở thuộc trường được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt với khuôn viên đẹp, các công trình trong trường bố trí hợp lý, từ các phòng chức năng, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, khu thể dục, thể thao đến các vườn hoa, cây xanh đảm bảo cho các phương tiện vận chuyển qua lại, cũng như công tác phòng cháy, chữa cháy. Tất cả các công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động của trường đều có hồ sơ thiết kế đầy đủ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. (5.1.01- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường; 5.2.01-Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Quy hoạch mặt bằng các cơ sở đào tạo của trường có đủ các khối công trình phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động của trường, gồm: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo (5.1.01- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường; 5.2.01-Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở thuộc trường được xây dựng theo quy chuẩn, phù hợp với thiết kế mặt bằng khuôn viên trường đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt. (5.2.01-Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường; 5.4.01- Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường: đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy). Hằng năm, nhà trường định kỳ lập tổ kiểm tra hệ

thông hạ tầng kỹ thuật để có kế hoạch sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trình lãnh đạo trường phê duyệt. (1.12.04-Báo cáo tổng kết hàng năm của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của trường đáp ứng được nội hàm tiêu chuẩn. (5.5.01- Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa phục vụ đào tạo; 5.5.02- Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng và yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo đối với phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa; 5.5.03- Báo cáo của các đơn vị về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các chương trình đào tạo hàng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo (5.6.01- Quy định của trường về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành. (5.7.01-Quy định của trường về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa; 5.7.02- Báo cáo của trường về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan

quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó. Nhà trường thực hiện tốt việc kiểm kê, theo dõi, đánh giá tài sản theo quy định.

Việc sắp xếp thời khóa biểu học tập từng lớp được thực hiện bởi Phòng Đào tạo. Đầu mỗi học kỳ các khoa triển khai cho giảng viên đăng ký lịch giảng dạy cụ thể cho cả học kỳ, sau đó chuyển về Phòng Đào tạo để sắp xếp phòng học cụ thể, tên GV giảng dạy, số tiết lên lớp...

Tiêu chuẩn này Trường chưa đáp ứng hết đối với tất cả ngành, nghề Trường đang đào tạo.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.9: *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghệ, vệ sinh môi trường.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo ở các Phòng, Xưởng thực hành tại các cơ sở đào tạo thuộc trường được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường (5.9.01-Sơ đồ/hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo; 5.9.02-Hồ sơ thiết kế, lắp đặt; hồ sơ quản lý các thiết bị, dụng cụ; 5.9.03- Báo cáo năm học của Phòng TC-HC-QT).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.10: *Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã ban hành quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó quy định về việc định kì đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo. (5.10.01- Quy định của trường về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định. (5.11.01- danh mục thiết bị đào tạo; 5.11.02- Sổ theo dõi thiết bị; 5.11.03 – Báo cáo tổng kết các đơn vị).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo, vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hằng năm trường có ban hành định mức tiêu hao vật tư, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo, phù hợp với từng mô đun, bài dạy, định mức giao khoán kinh phí mua vật tư thực tập cơ bản cho HSSV các khóa học. Trường có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư phục vụ công tác giảng dạy, việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư đào tạo trong nhà trường được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo, vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng (5.12.01- Quy định của Trường về định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo; 5.12.02- Quy định của Trường về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; 5.12.03-Hệ thống sổ sách theo dõi việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; 5.12.04- Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình được trường phê duyệt,

mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện trường được xây dựng đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế, gồm phòng đọc, phòng lưu trữ (5.13.01-Sơ đồ thư viện; 5.13.02- Thống kê diện tích phòng đọc, phòng lưu trữ). Thư viện có đủ chương trình, giáo trình được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in (1.2.01- Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN; 2.1.01-Chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường và chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo; 2.16.01-Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với những ngành, nghề trường đào tạo liên thông ở trình độ tương ứng; 2.16.02-Chương trình đào tạo liên thông cho những ngành, nghề trường đào tạo liên thông; 4.10.01-Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở nhiệm vụ phân công, trường có thư viện thuộc Phòng Tổ chức – Hành chính – Quản trị. Hằng năm Thư viện đều có Kế hoạch hoạt động, trong đó nêu rõ nhiệm vụ cụ thể của về công tác chỉ đạo và quản lý thư viện, công tác nghiệp vụ của thư viện, kế hoạch hoạt động theo từng tháng. Cuối mỗi năm đều có tổng kết công tác thư viện và báo cáo kết quả hoạt động của thư viện, trên cơ sở đó đề xuất mua sắm bổ sung các loại sách, báo, tạp chí, giáo trình, tài liệu tham khảo,... phục vụ nhu cầu của cán bộ giảng viên và HSSV (5.14.01- Quy chế tổ chức và hoạt động của thư viện; 5.14.02-Kế hoạch hoạt động hằng năm của thư viện; 5.14.03-Báo cáo tổng kết công tác thư viện).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Tiêu chuẩn này trường chưa đạt.

Điểm tự đánh giá: 0 điểm

3.2.6. Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 6:

Nghiên cứu khoa học (NCKH), ứng dụng và chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế được xem là một trong những nhiệm vụ quan trọng gắn liền với sứ mạng và sự phát triển của nhà trường. Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH, hợp tác quốc tế trong nhà Trường ngày càng được quan tâm, có chiều hướng phát triển và đã đạt được những kết quả khả quan, phần nào đáp ứng được những yêu cầu đổi mới của Nhà trường và nhu cầu xã hội.

*** Những điểm mạnh**

- Nhà trường rất quan tâm đến công tác nghiên cứu khoa học, có nhiều biện pháp chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên.

- Hướng nghiên cứu của các đề tài cũng như các dạng đề tài đã được mở rộng và phong phú hơn, cấp độ của đề tài đã được nâng lên không chỉ tập trung các đề tài trong trường mà còn liên kết với các doanh nghiệp cũng như các huyện lân cận và cấp tỉnh.

- Các đề tài nghiên cứu có nội dung phù hợp và giải quyết được các vấn đề cấp bách đang đặt ra với các hoạt động của Trường.

- Nhà trường đã nhận được sự quan tâm của tỉnh về mở rộng HTQT, tạo điều kiện để nhà trường chủ động hội nhập khu vực và phát triển các chương trình liên kết hợp tác đào tạo với các tổ chức, đối tác nước ngoài.

*** Những tồn tại**

- Chưa xây dựng văn bản quy định việc thực hiện đề tài NCKH đối với sinh viên.

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất, mặt bằng để triển khai chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh của trường còn thiếu thốn và không đồng bộ so với cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Tỷ lệ cán bộ, giảng viên tham gia NCKH còn thấp.

- Định mức chi cho thực hiện đề tài khoa học cấp Trường còn thấp.

- Thiếu lòng đam mê, lý tưởng nghiên cứu, chưa nhận thấy hết tầm quan trọng giá trị của việc nghiên cứu khoa học với một người thầy.

*** Kế hoạch nâng cao chất lượng**

- Tổ chức Hội thảo về nâng cao năng lực và nhận thức của đội ngũ CB, GV Nhà trường về công tác NCKH.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định của nhà trường liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học để thúc đẩy và phát huy tối đa sức sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học của cán bộ, giáo viên phù hợp với thực tiễn và điều kiện của nhà trường trong giai đoạn mới.

- Tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất; phòng thí nghiệm đáp ứng cho quá trình nghiên cứu.

- Xây dựng và ban hành quy định về thực hiện NCKH đối với sinh viên.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học và công nghệ vừa là mục tiêu, vừa là phương thức để đẩy nhanh tốc độ hội nhập và tạo bứt phá cho phát triển khoa học công nghệ của Nhà trường.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 6 | 5 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |

Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để khuyến khích tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ, nhà trường đã có những văn bản quy định chính sách phù hợp (1.3.02-Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường; 1.3.07-Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng; 6.1.01 – Hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường; 6.1.02 – Quyết định công nhận đề tài cấp trường; 6.1.03 – Quyết định công nhận sáng kiến kinh nghiệm cấp trường; 6.1.04-Quyết định khen thưởng).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào công tác giáo dục, đào tạo, thực tế sản xuất và đời sống. Số lượng đề tài qua các năm đều ổn định và ngày càng mở rộng hơn về quy mô không chỉ tập trung ở cấp trường mà còn liên kết với các doanh nghiệp bên ngoài. Năm học 2020-

2021 nhà trường đã nghiệm thu 02 đề tài nghiên cứu khoa học; 11 sáng kiến kinh nghiệm; 06 thiết bị, đồ dùng dạy học (6.2.01-*Hồ sơ thuyết minh các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến*; 6.2.02- *Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu*; 6.2.03-*Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu*; 6.2.04-*Quyết định công nhận đề tài, sáng kiến*; 6.2.05-*Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học*).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.3: *Hàng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước như “Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ hấp dẫn của sản phẩm du lịch - tiếp cận nghiên cứu” của PGS.TS. Vũ Thị Phương Anh đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ - số 21 – Trường Đại học Phạm Văn Đồng; “Đánh giá của sinh viên Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh về chương trình đào tạo” của ThS. Phạm Hồng Chương đăng trên Tạp chí Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Tập 18, số 5 (2021): 936-951. ISSN: 2734-9918; “Hiện trạng nuôi dưỡng và năng suất sinh sản của bò cái lai *brahman* khi phối tinh *charolais*, *droughtmaster* và *red angus* nuôi trong nông hộ tỉnh Quảng Ngãi” của NCS Nguyễn Thị Mỹ Linh đăng trên Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2021, 19(1): 42-49 www.vnua.edu.vn.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.4: *Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường đã được ứng dụng trong thực tế và đã phát huy hiệu quả, góp phần không nhỏ vào nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo, cải thiện hoạt động dạy và học góp phần khẳng định thương hiệu của Nhà trường như: sáng kiến “Xây dựng ứng dụng CKQ TUYẾN SINH trên thiết bị di động chạy hệ điều hành android” của ThS. Phạm Hồng Chương, sáng kiến “Xây dựng mô hình thực hành, thực tập cho ngành Nông nghiệp công nghệ cao và Lâm nghiệp: “Vườn thực nghiệm nông lâm nghiệp công nghệ cao tại Trường Cao đẳng Quảng Nam” của Tiến sĩ Trần Công Định...; đề tài “Đánh giá ảnh hưởng chất dinh dưỡng hữu cơ bổ sung và cường độ ánh sáng lên quá trình sinh trưởng và phát triển cây lan Kim Tuyến (*Anoectochilus formosanus*) nuôi cấy in vitro của ThS.

Lương Quý Phương; thiết bị - đồ dùng dạy học như “Mô hình khung xương chó và gà” của ThS. Nguyễn Thị Hoàng Oanh, “Mô hình tu điện khởi động và điều khiển động cơ 3 pha” của ThS. Phan Thành Việt...(6.4.01- Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường; 6.2.03-Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường tiếp tục thực hiện Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho nước CHDCND Lào, thực hiện theo chương trình hợp tác giữa 2 tỉnh Quảng Nam và Sê Kông; (tiếp tục đào tạo 4 sinh viên Lào tuyển sinh năm 2019-2020 theo học ngành Điện, Điện tử; tiếp nhận đào tạo cho 05 sinh viên Lào nhà trường tuyển năm 2020-2021 trong đó ngành Điện, Điện tử: 03; Quản lý đất đai: 01; Kế toán: 01 (6.5.01- Báo cáo công tác đối ngoại năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của nhà trường). Quản lý lưu học sinh Lào đang học tại trường theo qui định đối với người nước ngoài, làm tốt công tác tiếp nhận và giải quyết các vấn đề liên quan đến người nước ngoài cũng như quản lý tốt lưu học sinh Lào đang học tập tại trường; phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện đúng và đầy đủ công tác làm visa, hộ chiếu của lưu sinh viên Lào và thủ tục đoàn vào đối với các đoàn khách nước ngoài đến làm việc tại trường.

Nhà trường đã gửi thư mời các trường ở Vương quốc Thái Lan và nước CHDCND Lào tham gia viết bài tham luận cho Hội thảo do Trường tổ chức với chủ đề "Giáo dục nghề nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0" (Vocational education in the context of the industrial revolution 4.0)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.7. Tiêu chí 7: Quản lý tài chính.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 7:

Quản lý tài chính có vị trí, vai trò quan trọng trong mọi hoạt động của Trường do vậy Đảng ủy, BGH luôn quan tâm sâu sát đến lĩnh vực quản lý tài chính của Trường.

** Những điểm mạnh:*

Nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý tài chính, tài sản và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm không lãng phí, hợp lý các nguồn mà vẫn đảm bảo tốt chất lượng giảng dạy và học tập của HSSV nhà trường. Nhà trường thường xuyên cập nhật đầy đủ các nghị định, thông tư hướng dẫn để áp dụng vào công tác tài chính kế toán, có hệ thống báo

cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác. Xây dựng kế hoạch và dự toán các nguồn lực hàng năm kịp thời trình các Sở, Ngành và Tỉnh phê duyệt .

Nguồn kinh phí của nhà trường đều được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo theo các quy định hiện hành, ưu tiên cho công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, tài liệu và mua sắm vật tư, hóa chất, mô hình thiết bị phục vụ giảng dạy. Các khoản chi của nhà trường được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của nhà nước và dựa trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ; Hàng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị CBVC thảo luận, công khai dân chủ và biểu quyết thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ trước khi ban hành. Quản lý tài chính chặt chẽ, phân bổ nguồn tài chính hợp lý tiết kiệm không lãng phí, đảm bảo đúng mục tiêu đào tạo của Nhà trường và đúng theo các qui định hiện hành.

** Những tồn tại*

Tình hình tuyển sinh các năm gần đây liên tục giảm, dẫn đến quy mô đào tạo ngày càng giảm và không ổn định. Do vậy nguồn ngân sách cấp theo chỉ tiêu đào tạo và nguồn thu học phí các năm liên tục giảm mạnh gây nên khó khăn về tài chính, từ đó kéo theo việc đầu tư cho mọi hoạt động trong nhà trường đều bị giảm sút, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và thu nhập cho người lao động.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng:*

Thường xuyên cân đối nguồn tài chính nhằm đảm bảo cho hoạt động thường xuyên của nhà trường. Ưu tiên kinh phí phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 7 | 6 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |

Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Quảng Nam có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và được công bố công khai trên các kênh thông tin của nhà trường (7.1.01-Quyết định ban hành quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo, tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định dựa trên nguyên tắc thảo luận công khai, dân chủ với sự đóng góp ý kiến của các đơn vị, các tổ chức chính trị, đoàn thể trong toàn Trường theo quy định của pháp luật. Mọi nguồn thu của Nhà trường đều do Phòng Kế hoạch - Tài chính tổ chức thu và thống nhất tập trung quản lý theo quy định quản lý tài chính của Nhà nước và quy chế quản lý nguồn thu của Nhà trường. (7.2.01-Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; 7.2.02-Hồ sơ, sổ sách quản lý các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; 7.2.03-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trên cơ sở kế hoạch giao nhiệm vụ của tỉnh về chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm; Quyết định về việc giao ngân sách hàng năm; căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về mức thu học phí cho từng năm học; Chương trình đào tạo từng ngành đã được ban hành; dựa trên tình hình thực tế thực hiện dự toán một số năm trước liền kề; Nhà trường đã xây dựng định mức kinh phí chi đào tạo cho từng ngành theo từng năm học. Đây chính là căn cứ để lập dự toán thu, chi ngân sách hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nguồn lực tài chính năm 2021 của nhà trường cơ bản đảm bảo kinh phí phục vụ các hoạt động đào tạo của nhà trường (7.3.01-Kế hoạch tài chính (dự toán) của trường hàng năm; 7.2.03-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán)).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác quản lý tài chính trong Trường được thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Các nguồn tài chính được quản lý và phân bổ chi tiêu hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và đúng quy định. Qua kiểm tra quyết toán không có vi phạm. Các nghiệp vụ phát sinh nguồn thu, chi đều được phản ánh đầy đủ, kịp thời. Nhà trường áp dụng phần mềm kế toán DAS theo quy định chung của Bộ Tài chính. Hệ thống sổ sách, chứng từ lưu trữ theo Luật Kế toán và Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. (7.4.01-Hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính; 7.2.03-Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán; 7.4.02-Biên bản xét duyệt quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Về công tác tài chính kế toán, phòng Kế hoạch - Tài chính thường xuyên tự kiểm tra chứng từ hàng tháng, quý, năm và lập báo cáo tài chính theo đúng quy định. Hàng năm, Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về duyệt quyết toán ngân sách năm, nhà trường xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, giảng viên và người lao động được biết, giám sát các hoạt động tài chính của nhà trường. (7.5.01- Kế hoạch hàng năm về tự kiểm tra công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị; 7.5.02- Quyết định thành lập tổ tự kiểm tra tài chính; 7.5.03-Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị; 1.12.04-Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, kết thúc niên độ kế toán Nhà trường đều tiến hành đánh giá về hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn tài chính, qua đó làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính năm tiếp theo. Nội dung đánh giá tập trung vào việc phân tích các chỉ tiêu thu chi trong năm tài chính; các mục chi cho nghiệp vụ chuyên môn để có giải pháp đồng bộ, tăng thu - tiết kiệm chi để tăng hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí,

tăng thu nhập cho người lao động. Kết quả sử dụng kinh phí được thể hiện tại báo cáo tài chính hàng năm của đơn vị. (7.6.01 – Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2022; 7.2.03 – Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán; 7.6.02 – Biên bản Hội nghị cán bộ, viên chức).

Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ qui định các mức chi để chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính, tạo quyền chủ động cho lãnh đạo và cán bộ viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, sử dụng các nguồn tài chính đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm không lãng phí. Cuối năm trích lập các quỹ theo quy định, đảm bảo đúng nguyên tắc. Từ đó công tác đào tạo của nhà trường đạt kết quả cao đáp ứng cho sự nghiệp nhà trường ngày càng phát triển. (7.6.03 – Quyết định trích lập quỹ năm 2021).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.8. Tiêu chí 8: Dịch vụ người học.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:

Nhà trường có một đơn vị chuyên trách về công tác học sinh, sinh viên là Phòng công tác học sinh sinh viên. Để thực hiện tốt công tác giáo dục toàn diện cho HSSV, Trường đã có những biện pháp cụ thể giúp HSSV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến người học.

Các hoạt động của Trường đều nhằm mục đích chăm lo và bảo vệ quyền lợi chính đáng của HSSV; giúp HSSV hiểu về quyền lợi cũng như trách nhiệm của người học và tạo điều kiện thuận lợi cho HSSV học tập, rèn luyện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống. Đồng thời được tạo môi trường thuận lợi để tham gia các hoạt động đoàn thể và các hoạt động xã hội khác.

** Những điểm mạnh:*

Hàng năm nhà trường đều tổ chức sinh hoạt chính trị đầu khóa tăng cường giáo dục thể chất, đạo đức, báo cáo tình hình thời sự, chính trị, phổ biến luật và cung cấp cho HSSV những thông tin liên quan đến người học nghề.

Thường xuyên cung cấp thông tin tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, liên hệ trực tiếp một số doanh nghiệp đến tuyển dụng.

Phòng ở ký túc xá đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và sinh hoạt cho HSSV.

** Những tồn tại*

Do điều kiện tuyển sinh của nhà trường ngày càng gặp nhiều khó khăn nên vấn đề tài chính gặp nhiều khó khăn; nhiều dự án phục vụ cho việc học tập, rèn luyện thể thao như khu nhà đa năng chưa được triển khai.

Thiết bị phục vụ tại một số phòng ở tại KTX học sinh, sinh viên đã xuống cấp, cần được đầu tư kinh phí tự sửa chữa, nâng cấp hàng năm.

** Kế hoạch nâng cao chất lượng*

- Tiếp tục tăng cường công tác đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với HSSV toàn trường (mỗi năm hai lần theo từng học kỳ) để từ đó tiếp nhận những ý kiến đóng góp của học sinh, sinh viên kịp thời giải quyết các vướng mắc liên quan đến người học.

- Xây dựng kế hoạch phối hợp với các trường THPT, THCS, các Huyện đoàn trong và ngoài tỉnh để tổ chức các buổi tư vấn, thông tin về ngành, nghề đào tạo của trường, chú trọng đến công tác phân luồng học sinh cuối cấp II.

- Chú trọng đến việc giáo dục kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp; bồi dưỡng kiến thức về SKSS cũng như các các kỹ năng thiết yếu khác cho HSSV.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát tình hình HSSV tốt nghiệp khi ra trường có việc làm. Chú trọng công tác theo dõi người học sau khi tốt nghiệp và được giới thiệu việc làm.

- Xây dựng kế hoạch tư vấn việc làm, hướng nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp cho HSSV.

- Tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp trong việc nắm bắt nhu cầu ngành nghề, giải quyết việc làm cho HSSV sau tốt nghiệp.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 8 | 9 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |
| Tiêu chuẩn 7 | 1 |
| Tiêu chuẩn 8 | 1 |
| Tiêu chuẩn 9 | 1 |

Tiêu chuẩn 8.1: *Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đầu mỗi khóa học, nhà trường đều tổ chức tuần sinh hoạt chính trị cho toàn bộ HSSV. Trong tuần sinh hoạt này, HSSV được nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định. (8.1.01 – Kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa; 8.1.02- Sổ tay HSSV; 8.1.03 – Các văn bản ban hành nội quy, quy chế của trường; 8.1.04-Chế độ chính sách đối với người học...)

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.2: *Người học được hưởng các chế độ chính sách theo quy định.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Ngay trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa học, Phòng CTHSSV của Trường cung cấp văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với HSSV: miễn giảm học phí, đối tượng ưu tiên, chính sách nội trú... Nhà trường thực hiện đúng các chế độ chính sách theo quy định. (8.2.01 - Văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với HSSV; 8.2.02 - Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên: họ và tên, lớp, khóa, đối tượng, nội dung được hỗ trợ năm học 2017-2018; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.3: *Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường cấp học bổng cho HSSV theo từng học kỳ, khen thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong học tập, rèn luyện. Ngoài ra, nhà trường còn vận động, tranh thủ sự ủng hộ của các doanh nghiệp để tìm nguồn học bổng tài trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập. (8.3.01 - Văn bản quy định chính sách khen thưởng, khuyến khích đối với HSSV; 8.3.02 - Danh sách tập thể lớp và HSSV đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện được khen thưởng năm học 2020-2021; 8.3.03 - Danh sách HSSV nhận học bổng tài trợ người học có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập năm học 2020-2021; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.4: *Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đối tượng tuyển sinh của trường gồm tất cả các lao động trong xã hội có nhu cầu học nghề theo quy định của luật giáo dục nghề nghiệp. Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân. (8.4.01 – Văn bản của trường liên quan đến người học: thông báo tuyển sinh, quy định KTX,...; 8.4.02 - Hồ sơ HSSV các khóa; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có khu ký túc xá được xây dựng kiên cố. Các phòng đều có điều kiện tiện nghi sinh hoạt cơ bản cho HSSV. Có đầy đủ hệ thống điện, nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của HSSV. An ninh trật tự khu ký túc xá được đảm bảo, có Ban quản lý Ký túc xá, việc thực hiện nề nếp nội quy khu ký túc xá được tiến hành nghiêm túc đảm bảo quyền lợi của người ở. Với sức chứa của ký túc xá hiện nay, nhà trường vẫn bảo đảm đủ nhu cầu HSSV ở ký túc xá hàng năm (8.5.01 – Văn bản thông tin về KTX của trường: diện tích, chỗ ở, điện nước, vệ sinh, các tiện nghi khác...; 8.5.02 - Danh sách HSSV ở ký túc xá năm 2021; 8.5.03-Báo cáo tình hình sinh hoạt ở ký túc xá năm 2021).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có bộ phận chuyên trách công tác y tế trường học trực thuộc Ban Quản lý KTX. Công tác y tế học đường được tổ chức thực hiện đúng quy định. Phòng y tế nằm tại trung tâm của Trường, giữa khu ký túc xá nên rất thuận tiện cho việc chăm sóc sức khỏe của HSSV trong trường. Có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ y tế và thuốc đáp ứng kịp thời các trường hợp sơ, cấp cứu và chăm sóc ốm đau cho HSSV. Ngoài ra, vào đầu năm học nhà trường đều vận động các HSSV đều tham gia mua bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể để có thể khám chữa bệnh khi có nhu cầu và tổ chức khám sức khỏe cho HSSV nhằm đảm bảo sức khỏe trong thời gian học tập (8.6.01- Thông tin địa điểm tại trường cung cấp dịch vụ y tế; 8.6.02- Danh sách bộ phận cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học; 8.6.03-Danh mục các thiết bị y tế cơ bản để cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học). Nhà trường có căn tin tại ký túc xá phục vụ ăn uống cho HSSV. Căn tin ở Ký túc xá được nhà trường hợp đồng vào

làm nên đảm bảo có khu chế biến thực phẩm riêng biệt, hệ thống điện, nước sạch, PCCC, thoát nước hoàn chỉnh, sử dụng ổn định. (8.6.04 - Hợp đồng cho thuê căn tin trường; 8.6.05 - Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm của căn tin trường; 1.5.01-Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thường xuyên quan tâm thực hiện các hoạt động khuyến khích, hỗ trợ cho HSSV như các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, công tác xã hội tình nguyện, các hoạt động nghiên cứu học tập, tham gia các câu lạc bộ sở thích, các hoạt động phong trào Đoàn, các sinh hoạt lớn nhân các ngày lễ như Hội trại, Hội thi, Ngày hội, ... Có văn bản triển khai và báo cáo kết quả hoạt động (8.7.01- Thông tin về các khu thể dục thể thao, khu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ phục vụ cho hoạt động của trường ; 8.7.02- Các kế hoạch triển khai hoạt động văn nghệ, thể thao, các hoạt động xã hội năm 2020-2021; 8.7.03- Một số hình ảnh hoạt động; 1.5.01-Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Công tác an ninh trật tự trong nhà trường được đảm bảo, ngày 28/9/2021 Trường cao đẳng Quảng Nam và công an phường An Sơn, công an phường An Xuân thành phố Tam Kỳ đã ký quy chế phối hợp trong đảm bảo an ninh trật tự trường học và địa bàn phường (8.7.04- Quy chế phối hợp trong đảm bảo an ninh trật tự trường học và địa bàn phường).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường thường xuyên tổ chức cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm. Trong thời gian học tập tại trường, học sinh luôn được cập nhật các thông tin về nghề nghiệp và thị trường lao động khu vực trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cũng như các tỉnh lân cận thông qua các bản tin về nhu cầu tuyển dụng lao động trên bản thông báo, trên trang Website của nhà Trường, qua kênh thông tin của Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh.

Khi HSSV chuẩn bị tốt nghiệp ra trường, nhà trường đã tổ chức Tuần sinh hoạt chính trị cuối khoá để HSSV được tư vấn giới thiệu việc làm, về kỹ năng xin việc... trực tiếp từ phía doanh nghiệp, từ phía trung tâm giới thiệu việc làm của tỉnh Quảng Nam. (8.8.01- Kế hoạch tuần sinh hoạt chính trị cuối khóa); (8.8.02- Tài liệu, thông tin về việc tư vấn việc làm cho người học sau tốt nghiệp); (8.8.03 -Báo cáo kết quả công tác tư vấn việc làm hằng năm).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm nhà trường đều phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức “Ngày Hội việc làm” để HSSV tham gia phỏng vấn tuyển dụng và thông báo cho HSSV tham gia hội chợ việc làm do Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh Quảng Nam tổ chức. (8.9.01- Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân cuối khóa; 1.1.02 -cdqn.edu.vn; 1.5.01-Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học của trường).

Để đánh giá hiệu quả công tác tổ chức cho người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng, nhà trường có tổng hợp, báo cáo kết quả tổ chức "Ngày hội việc làm" và đưa ra các giải pháp cho năm tiếp theo nhằm tạo mọi điều kiện cho người học có nhiều thông tin và sự lựa chọn việc làm sau khi tốt nghiệp.

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

3.2.9. Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng.

Đánh giá tổng quát tiêu chí 9:

Công tác giám sát và đánh giá chất lượng là nhiệm vụ rất quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo có chất lượng sẽ khẳng định thương hiệu, uy tín và lợi thế cạnh tranh trong tuyển sinh đào tạo và cơ hội đầu tư. Do đó đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp là mối quan tâm lớn của nhà trường.

** Những điểm mạnh:*

Nhà trường luôn quan tâm đến việc lấy ý kiến của học sinh sinh viên, giảng viên và người sử dụng lao động về các vấn đề liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Thực hiện nghiêm túc hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng trên cơ sở đó đã đề ra được các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo góp phần vào sự phát triển chung của nhà trường.

** Những tồn tại:*

Mặc dù nhà trường đã quan tâm rất nhiều đến chất lượng đào tạo song một số ngành nghề đào tạo của trường tỉ lệ học sinh, sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo còn chưa cao.

* Kế hoạch nâng cao chất lượng:

- Nêu tóm tắt các kế hoạch, giải pháp nhằm phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm tồn tại của tiêu chí.

- Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, đặc biệt các nghề đào tạo trọng điểm của nhà trường.

- Thường xuyên thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

- Tiếp tục thu thập ý kiến của người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

- Thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài.

| Tiêu chí, tiêu chuẩn | Điểm tự đánh giá |
|-----------------------------|-------------------------|
| Tiêu chí 9 | 4 |
| Tiêu chuẩn 1 | 1 |
| Tiêu chuẩn 2 | 1 |
| Tiêu chuẩn 3 | 1 |
| Tiêu chuẩn 4 | 1 |
| Tiêu chuẩn 5 | 1 |
| Tiêu chuẩn 6 | 1 |

Tiêu chuẩn 9.1: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Việc thu thập ý kiến người sử dụng lao động được trường sử dụng hàng năm nhằm thu thập những ý kiến đóng góp của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp...giúp nhà trường có những điều chỉnh bám sát với nhu cầu về công việc của các đơn vị sử dụng lao động, giúp sinh viên vừa tốt nghiệp thích ứng nhanh

với công việc (9.1.01- Kế hoạch thu thập ý kiến; 9.1.02- Danh sách CBQL, NG, VC và người lao động được thu thập ý kiến; 9.1.03 – Báo cáo kết quả khảo sát).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học; chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong các năm qua trường đã thu thập ý kiến đánh giá cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học; chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động. (9.2.01- Kế hoạch thu thập ý kiến; 9.2.02- Danh sách CBQL, NG, VC và người lao động được thu thập ý kiến; 9.2.03 – Báo cáo kết quả khảo sát).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã thực hiện việc thu thập ý kiến đánh giá người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả, các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường. (9.3.01- Kế hoạch thu thập ý kiến người học đại diện các ngành, nghề đào tạo; 9.3.02- Danh sách người học đại diện các ngành nghề được thu thập ý kiến; 9.3.03 – Báo cáo kết quả khảo sát).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Công tác tự đánh giá chất lượng dạy nghề được chú trọng ngay từ đầu năm học, đảm bảo thực hiện tốt hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng dạy nghề. (9.4.01 – Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN của trường năm 2021; 9.4.02 – Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN của

trường năm 2021; 9.4.03- Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN của trường năm 2021).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.5: *Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có kế hoạch và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá. (9.5.01- Kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo; 1.12.04- Báo cáo tổng kết năm học).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

Tiêu chuẩn 9.6: *Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Để nắm bắt tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, nhà trường tiến hành khảo sát sinh viên tốt nghiệp sau 6 tháng và 1 năm tốt nghiệp. Nhà trường sử dụng khảo sát online nên tỷ lệ sinh viên tham gia khảo sát cao. (9.6.01-Quyết định công nhận tốt nghiệp và danh sách người học đã tốt nghiệp hàng năm; 9.6.02- Kế hoạch thu thập ý kiến người học; 9.6.03- Danh sách người học đại diện các ngành nghề được thu thập ý kiến; 9.6.04- Báo cáo kết quả khảo sát).

Điểm tự đánh giá: 1 điểm

PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

1. Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân theo hướng cụ thể, chi tiết hơn nhằm giải quyết triệt để tồn tại nêu trên.

- Tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Ngày càng hoàn chỉnh cơ chế quản lý cấp trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tính trách nhiệm ở các đơn vị; nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát.

2. Hoạt động đào tạo

- Tham mưu, đề xuất các cấp quản lý tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề để đảm bảo yêu cầu tối thiểu của trường nghề, nhằm đào tạo cho người học đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đào tạo nghề, thiết kế mô đun, dạy tích hợp cho đội ngũ cán bộ giảng viên.

- Có phần mềm ứng dụng trong quản lý đào tạo thống nhất cho các trường trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, để thuận lợi trong tác nghiệp và báo cáo về cơ quan chủ quản.

- Có chương trình, giáo trình dùng chung cho các trường trong hệ thống để thống nhất chuẩn đầu ra, trừ những ngành nghề trọng điểm khu vực và quốc tế.

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động

Tập trung cho đội ngũ nhà giáo học tập bồi dưỡng chứng chỉ kỹ năng nghề để đạt chuẩn; đồng thời tích cực triển khai cho một số nhà giáo học tập bồi dưỡng chứng chỉ đánh giá kỹ năng nghề.

4. Chương trình, giáo trình

- Hàng năm thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn thiện các chương trình, giáo trình đào tạo;

- Hàng năm tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp về sự thích ứng với thực tế của các chương trình, giáo trình đào tạo hiện có.

- Tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, học sinh về chất lượng chương trình, giáo trình tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

5. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện

Tăng cường công tác quản lý, khai thác thiết bị; thực hiện liên doanh, liên kết đào tạo với thực tế sản xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và cải thiện đời sống cho cán bộ giáo viên công nhân viên.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy định của nhà trường liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học để thúc đẩy và phát huy tối

đa sức sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học của cán bộ, giáo viên phù hợp với thực tiễn và điều kiện của nhà trường trong giai đoạn mới.

- Tăng cường, bổ sung cơ sở vật chất; phòng thí nghiệm đáp ứng cho quá trình nghiên cứu.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học và công nghệ vừa là mục tiêu, vừa là phương thức để đẩy nhanh tốc độ hội nhập và tạo bứt phá cho phát triển khoa học công nghệ của Nhà trường.

7. Quản lý tài chính

- Thực hiện đầy đủ các hình thức công khai, đảm bảo cho việc giám sát, kiểm tra của CBGV, người lao động với công tác tài chính. Quán triệt đầy đủ về công tác lập kế hoạch tài chính để các bộ phận có liên quan tham gia xây dựng nhằm đảm bảo kế hoạch tài chính khoa học gắn kết với toàn bộ kế hoạch phát triển đào tạo của Trường.

- Nhà trường tiếp tục triển khai và phát triển các hoạt động liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước nhằm tăng nguồn thu từ các hoạt động này. Liên kết với địa phương, các công ty, doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu mà xã hội cần, có như vậy mới thu hút người học và tạo nguồn thu cho đơn vị.

- Hướng dẫn các bộ phận phòng khoa trong đơn vị có kế hoạch cho nhu cầu chi tiêu cụ thể hơn từ đầu năm học, từ đó tập hợp thành kế hoạch của trường được thực tế và chính xác.

- Thường xuyên cân đối nguồn tài chính nhằm đảm bảo việc sử dụng phù hợp nguồn kinh phí cho các bộ phận, ưu tiên kinh phí cho vật tư thực tập, trang thiết bị cho các khoa.

- Duy trì việc đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho nhân viên phòng tài chính kế toán để làm tốt công tác quản lý tài chính của đơn vị; tổ chức tốt công tác sắp xếp hồ sơ chứng từ.

8. Dịch vụ người học

- Xây dựng kế hoạch tổ chức đối thoại giữa lãnh đạo nhà trường với HSSV toàn trường (mỗi năm hai lần theo từng học kỳ) để từ đó tiếp nhận những ý kiến đóng góp của học sinh, sinh viên để kịp thời giải quyết các vướng mắc liên quan đến người học.

- Xây dựng kế hoạch phối hợp với các trường THPT, THCS, các Huyện đoàn trong và ngoài tỉnh để tổ chức các buổi tư vấn, thông tin về ngành, nghề đào tạo của trường, chú trọng đến công tác phân luồng học sinh cuối cấp II.

- Chú trọng đến việc giáo dục kỹ năng mềm, kiến thức khởi nghiệp; bồi dưỡng kiến thức về SKSS cũng như các kỹ năng thiết yếu khác cho HSSV.

- Xây dựng kế hoạch khảo sát tình hình HSSV tốt nghiệp khi ra trường có việc làm. Chú trọng công tác theo dõi người học sau khi tốt nghiệp và được giới thiệu việc làm.

- Xây dựng kế hoạch tư vấn việc làm, hướng nghiệp và hỗ trợ khởi nghiệp cho HSSV.

- Tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường với doanh nghiệp trong việc nắm bắt nhu cầu ngành nghề, giải quyết việc làm cho HSSV sau tốt nghiệp.

9. Giám sát, đánh giá chất lượng

- Tiếp tục thực hiện lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động, đặc biệt các nghề đào tạo trọng điểm của nhà trường.

- Thường xuyên thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

- Tiếp tục thu thập ý kiến của người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

- Thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài.

PHẦN IV. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đề xuất:

Đề nghị Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục nghiên cứu, rà soát, bổ sung hoàn thiện các nội dung hướng dẫn đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với đặc thù của từng địa phương, từng đơn vị.

2. Kiến nghị

- Tiếp tục có kế hoạch cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường trọng điểm đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và các nước tiên tiến để phục vụ tốt hơn việc đổi mới công tác đào tạo nghề.

- Tiếp tục đầu tư thiết bị dạy nghề hiện đại đáp ứng nhu cầu đào tạo của các trường.

Quảng Nam, ngày 24 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

BẢNG MÃ MINH CHỨNG

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 1 | 1 | 1 | 1.1.01 | | <i>Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam</i> |
| 2 | | | 1.1.02 | | <i>cdqn.edu.vn</i> |
| 3 | | | 1.1.03 | | <i>Quyết định số 322/QĐ-CDQN ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam</i> |
| 4 | | | 1.1.04 | | <i>Quyết định số 359/QĐ-LĐTBXH ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.</i> |
| 5 | | | 1.1.05 | | <i>Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030</i> |
| 6 | | | 1.1.06 | | <i>Thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp.</i> |
| 7 | | | 1.1.07 | | <i>Tổng hợp ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý.</i> |
| 8 | 1 | 2 | 1.2.01 | | <i>Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN</i> |
| 9 | | | 1.2.02 | | <i>Biên bản họp xác định chỉ tiêu tuyển sinh</i> |
| 10 | | | 1.2.03 | | <i>Tờ trình số 20/TTr-CDQN ngày 20/7/2021 về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021</i> |
| 11 | | 3 | | 1.1.04 | <i>Quyết định số 359/QĐ-LĐTBXH ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.</i> |
| 12 | | | 1.3.01 | | <i>Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| 13 | | | 1.3.02 | | <i>Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường</i> |
| 14 | | | 1.3.03 | | <i>Quyết định ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên</i> |
| 15 | | | 1.3.04 | | <i>Quyết định ban hành quy định quản lý sử dụng tài sản công</i> |
| 16 | | | 1.3.05 | | <i>Quyết định ban hành quy chế thực hiện dân chủ</i> |
| 17 | | | 1.3.06 | | <i>Quyết định ban hành Quy chế làm việc</i> |
| 18 | | | 1.3.07 | | <i>Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng</i> |
| 19 | | | 1.3.08 | | <i>Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, Trung tâm trong nhà trường</i> |
| 20 | | | | 1.1.07 | <i>Tổng hợp ý kiến khảo sát nhà giáo, cán bộ quản lý</i> |
| 21 | | 4 | 1.4.01 | | <i>Kế hoạch số 83/KH-CDQN ngày 24/11/2021 về tổ chức hội nghị viên chức, người lao động</i> |
| 22 | | | 1.4.02 | | <i>Biên bản góp ý Hội nghị CBVC</i> |
| 23 | | | 1.4.03 | | <i>Công văn số 215/CDQN-TCHCQT ngày 01/12/2021 về việc triển khai kế hoạch tổ chức hội nghị CBVC, người lao động năm 2022</i> |
| 24 | | | 1.4.04 | | <i>Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường qua các năm</i> |
| 25 | | 5 | | 1.3.01 | <i>Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường</i> |
| 26 | | | | 1.4.03 | <i>Quy chế làm việc của các đơn vị</i> |
| 27 | | | | 1.2.01 | <i>Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN</i> |
| 28 | | | 1.5.01 | | <i>Báo cáo tháng và báo cáo tổng kết năm học các đơn vị</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| 29 | | 6 | 1.6.01 | | Quyết định thành lập các Hội đồng tư vấn |
| 30 | | | | 1.3.01 | Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường |
| 31 | | | | 1.4.03 | Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường |
| 32 | | | | 1.5.01 | Báo cáo tháng và báo cáo tổng kết năm học các đơn vị |
| 33 | | 7 | 1.7.01 | | Kế hoạch 24/ QĐ-CDQN ngày 17/8/2021 về công tác đảm bảo chất lượng năm học 2021-2022 |
| 34 | | | 1.7.02 | | Quyết định 585/QĐ-CDQN ngày 30/9/2021 ban hành chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng trường |
| 35 | | | 1.7.03 | | Quyết định 679/QĐ-CDQN ngày 22/10/2021 phê duyệt mục tiêu chất lượng các đơn vị |
| 36 | | | 1.7.04 | | Hướng dẫn số 02/HD-CDQN ngày 20/9/2021 hướng dẫn xây dựng quy trình đảm bảo chất lượng |
| 37 | | 8 | | 1.3.08 | Quyết định thành lập các Phòng, Khoa, Trung tâm trong nhà trường |
| 38 | | | | 1.3.01 | Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường |
| 39 | | | | 1.4.04 | Quy chế làm việc của các đơn vị trong trường |
| 40 | | | 1.8.01 | | Quyết định khen thưởng tập thể, cá nhân Phòng Đảm bảo chất lượng, NCKH và QHQT của Chủ tịch UBND tỉnh và Hiệu trưởng nhà trường |
| 41 | | 9 | 1.9.01 | | Quyết định số 179-QĐ/ĐUK ngày 28/6/2021 thành lập Đảng bộ và chỉ định Ban chấp hành, Ban thường vụ, |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| | | | | | <i>Bí thư, Phó bí thư đảng ủy trường Cao đẳng Quảng Nam nhiệm kỳ 2020-2025</i> |
| 42 | | | 1.9.02 | | <i>Báo cáo số 03 – BC/ĐU ngày 30/11/2021 kết quả công tác xây dựng Đảng 2021 và phương hướng công tác 2022</i> |
| 43 | | 10 | 1.10.01 | | <i>Quyết định chuẩn y BCH Công đoàn; Quyết định chuẩn y BCH Đoàn thanh niên</i> |
| 44 | | | 1.10.02 | | <i>Kế hoạch hoạt động hằng năm của các tổ chức đoàn thể</i> |
| 45 | | | 1.10.03 | | <i>Các báo cáo tổng kết của Công đoàn và Đoàn thanh niên</i> |
| 46 | | | 1.10.04 | | <i>Các quyết định khen thưởng các cấp đối với Công đoàn và Đoàn thanh niên</i> |
| 47 | | 11 | | 1.1.03 | <i>Quyết định số 322/QĐ-CDQN ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Quảng Nam</i> |
| 48 | | | 1.11.01 | | <i>Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của Trường hằng năm</i> |
| 49 | | | 1.11.02 | | <i>Quyết định thành lập Ban thanh tra nhân dân</i> |
| 50 | | | 1.11.03 | | <i>Biên bản kiểm tra, thanh tra của Ban thanh tra nhân dân</i> |
| 51 | | | 1.11.04 | | <i>Các Biên bản họp Ban, Tổ kiểm tra, giám sát sau mỗi cuộc kiểm tra, giám sát.</i> |
| 52 | | | | 1.1.07 | <i>Tổng hợp ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý.</i> |
| 53 | | 12 | | 1.3.01 | <i>Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường</i> |
| 54 | | | | 1.3.02 | <i>Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường</i> |
| 55 | | | | 1.3.03 | <i>Quyết định ban hành quy định làm</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| | | | | | <i>việc nhà giáo</i> |
| 56 | | | | 1.3.04 | <i>Quyết định ban hành quy định quản lý tài sản, công cụ, dụng cụ</i> |
| 57 | | | | 1.3.05 | <i>Quyết định ban hành quy chế dân chủ</i> |
| 58 | | | | 1.3.06 | <i>Quyết định ban hành Quy chế làm việc</i> |
| 59 | | | | 1.3.07 | <i>Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng</i> |
| 60 | | | 1.12.01 | | <i>Danh sách CBVC, người lao động có chức vụ</i> |
| 61 | | | 1.12.02 | | <i>Danh sách BCH Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn TN</i> |
| 62 | | | 1.12.03 | | <i>Bảng lương hằng tháng</i> |
| 63 | | | 1.12.04 | | <i>Báo cáo Tổng kết năm học</i> |
| 64 | | | | 1.1.07 | <i>Tổng hợp ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý</i> |
| 65 | 2 | 1 | | 1.1.02 | <i>cdqn.edu.vn</i> |
| 66 | | | | 1.2.01 | <i>Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN</i> |
| 67 | | | 2.1.01 | | <i>Chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường và chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo</i> |
| 68 | | 2 | 2.2.01 | | <i>Quyết định số 573/QĐ-CDQN ngày 24/9/2021 ban hành Quy chế tuyển sinh cao đẳng, cao đẳng liên thông, trung cấp, sơ cấp hệ chính quy của trường Cao đẳng Quảng Nam</i> |
| 69 | | 3 | 2.3.01 | | <i>Tờ trình số 118/TTr-LDTBXH ngày 26/7/2021</i> |
| 70 | | | | 1.2.03 | <i>Tờ trình số 20/TTr-CDQN ngày 20/7/2021 về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|---|
| 71 | | | 2.3.02 | | <i>Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh từ ngân sách nhà nước năm 2021</i> |
| 72 | | | 2.3.03 | | <i>Kế hoạch tuyển sinh năm 2021 của nhà trường</i> |
| 73 | | | 2.3.04 | | <i>Thông báo tuyển sinh của nhà trường</i> |
| 74 | | | 2.3.05 | | <i>Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh</i> |
| 75 | | | 2.3.06 | | <i>Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển</i> |
| 76 | | | 2.3.07 | | <i>Quyết định thành lập các lớp</i> |
| 77 | | | 2.3.08 | | <i>Báo cáo công tác tuyển sinh</i> |
| 78 | | | 2.3.09 | | <i>Biên bản thanh, kiểm tra công tác tuyển sinh</i> |
| 79 | | 4 | 2.4.01 | | <i>Quyết định ban hành Quy chế đào tạo của Trường</i> |
| 80 | | | | 2.3.07 | <i>Quyết định thành lập các lớp</i> |
| 81 | | | 2.4.02 | | <i>Kế hoạch đào tạo hằng năm</i> |
| 82 | | 5 | | 2.3.07 | <i>Quyết định thành lập các lớp</i> |
| 83 | | | 2.5.01 | | <i>Quyết định nghiệm thu, ban hành chương trình đào tạo nghề</i> |
| 84 | | | | 2.4.02 | <i>Kế hoạch đào tạo năm học</i> |
| 85 | | | 2.5.02 | | <i>Biểu đồ tiến độ đào tạo năm học</i> |
| 86 | | 6 | | 2.4.02 | <i>Kế hoạch đào tạo năm học</i> |
| 87 | | | | 2.5.02 | <i>Biểu đồ tiến độ đào tạo năm học</i> |
| 88 | | | 2.6.01 | | <i>Kế hoạch nhà giáo</i> |
| 89 | | | 2.6.02 | | <i>TKB, KH thi, điểm thi, danh sách cho điểm quá trình, danh sách điểm danh</i> |
| 90 | | | 2.6.03 | | <i>Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo của các ngành, nghề đào tạo</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| 91 | | 7 | 2.7.01 | | <i>Biên bản ghi nhớ hợp tác đào tạo và tuyển dụng</i> |
| 92 | | | 2.7.02 | | <i>Kế hoạch đưa sinh viên đi thực tập</i> |
| | | | 2.7.03 | | <i>Danh sách HSSV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp</i> |
| 93 | | | 2.7.04 | | <i>Kế hoạch thực hành, thực tập của các khoa chuyên môn</i> |
| 94 | | | 2.7.05 | | <i>Danh sách giảng viên tham gia hướng dẫn thực hành, thực tập tại doanh nghiệp</i> |
| 95 | | | 2.7.06 | | <i>Xác nhận của doanh nghiệp về kết quả thực hành, thực tập của HSSV</i> |
| 96 | | 8 | | 2.6.3 | <i>Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo</i> |
| 97 | | | 2.8.01 | | <i>Biên bản dự giờ; thanh tra hoạt động giảng dạy.</i> |
| 98 | | 9 | 2.9.01 | | <i>Danh mục các phần mềm được ứng dụng</i> |
| 99 | | 10 | 2.10.01 | | <i>Kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học hàng năm</i> |
| 100 | | | 2.10.02 | | <i>Biên bản kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học</i> |
| 101 | | | 2.10.03 | | <i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học</i> |
| 102 | | 11 | 2.11.01 | | <i>Kế hoạch dự giờ</i> |
| 103 | | | | 2.8.01 | <i>Biên bản dự giờ; thanh tra hoạt động giảng dạy.</i> |
| 104 | | | | 2.10.03 | <i>Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học</i> |
| 105 | | 12 | 2.12.01 | | <i>Quyết định ban hành quy định xét kết quả rèn luyện</i> |
| 106 | | | 2.12.02 | | <i>Quyết định ban hành Quy chế đào tạo</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|---|
| 107 | | 14 | 2.14.01 | | Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường |
| 108 | | 15 | 2.15.01 | | Kế hoạch rà soát các quy định |
| 109 | | | 2.15.02 | | Báo cáo kết quả công tác rà soát |
| 110 | | | | 2.14.01 | Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường |
| 111 | | 16 | | 2.2.01 | Quyết định số 573/QĐ-CDQN ngày 24/9/20212021ban hành Quy chế tuyển sinh cao đẳng, cao đẳng liên thông, trung cấp, sơ cấp hệ chính quy của trường Cao đẳng Quảng Nam |
| 112 | | | | 2.16.01 | Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với những ngành, nghề trường đào tạo liên thông ở trình độ tương ứng |
| 113 | | | | 2.16.02 | Chương trình đào tạo liên thông cho những ngành, nghề trường đào tạo liên thông |
| 114 | | | | 2.4.01 | Quyết định ban hành Quy chế đào tạo của Trường; |
| 115 | | | | 2.14.01 | Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường |
| 116 | | 17 | 2.17.01 | | Thông tin cơ sở dữ liệu các hoạt động đào tạo |
| 117 | 3 | 1 | 3.1.01 | | Quy định tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động |
| 118 | | 2 | 3.2.01 | | Kế hoạch tuyển dụng |
| 119 | | | 3.2.02 | | Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng |
| 120 | | | 3.2.03 | | Thông báo tuyển dụng |
| 121 | | | 3.2.04 | | Quyết định tuyển dụng, Báo cáo kết quả tuyển dụng |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| 122 | | | 3.2.05 | | <i>Thông báo rà soát, điều chỉnh quy hoạch cán bộ hằng năm</i> |
| 123 | | | 3.2.06 | | <i>Biên bản họp Đảng ủy về rà soát, điều chỉnh quy hoạch</i> |
| 124 | | | 3.2.07 | | <i>Kế hoạch đánh giá, xếp loại; hồ sơ đánh giá, xếp loại; Kết quả đánh giá, phân loại.</i> |
| 125 | | | 3.2.08 | | <i>Bảng thanh toán lương hằng tháng</i> |
| 126 | | | 3.2.09 | | <i>Danh sách nâng phụ cấp, nâng lương trước thời hạn, phụ cấp vượt khung, thai sản</i> |
| 127 | | 4 | 3.4.01 | | <i>Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường</i> |
| 128 | | | 3.4.02 | | <i>Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động</i> |
| 129 | | | | 3.2.07 | <i>Kế hoạch đánh giá, xếp loại; hồ sơ đánh giá, xếp loại; Kết quả đánh giá, phân loại</i> |
| 130 | | | | 2.14.01 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |
| 131 | | 6 | | 2.1.01 | <i>Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học)</i> |
| 132 | | | | 2.4.02 | <i>Kế hoạch đào tạo năm học</i> |
| 133 | | | | 2.6.03 | <i>Sổ lên lớp, giáo án giảng dạy, sổ tay nhà giáo của các ngành, nghề đào tạo</i> |
| 134 | | | | 2.8.01 | <i>Biên bản dự giờ; thanh tra hoạt động giảng dạy</i> |
| 135 | | 7 | | 1.3.02 | <i>Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ trường;</i> |
| 136 | | | | 1.3.03 | <i>Quyết định ban hành quy định làm việc nhà giáo</i> |
| 137 | | | 3.7.01 | | <i>Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo hằng năm</i> |
| 138 | | | 3.7.02 | | <i>Quyết định cử nhà giáo đi đào tạo</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 139 | | | 3.7.03 | | Danh sách nhà giáo đi đào tạo bồi dưỡng |
| 140 | | | 3.7.04 | | Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý GDNN; |
| 141 | | | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết hằng năm của trường. |
| 142 | | 8 | | 1.3.03 | Quyết định ban hành quy định chế độ làm việc nhà giáo |
| 143 | | | 3.8.01 | | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; |
| 144 | | | | 3.7.02 | Quyết định cử nhà giáo đi đào tạo; |
| 145 | | | 3.8.02 | | Báo cáo kết quả các khoá học, bồi dưỡng |
| 146 | | 9 | 3.9.01 | | Danh sách trích ngang cán bộ viên chức; |
| 147 | | | 3.9.02 | | Danh sách nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; |
| 148 | | | 3.9.03 | | Quyết định cử GV đi thực tế tại đơn vị sử dụng lao động; |
| 149 | | | 3.9.04 | | Báo cáo kết quả thực tập tại đơn vị sử dụng lao động của nhà giáo |
| 150 | | 10 | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết năm học |
| 151 | | 11 | 3.11.01 | | Hồ sơ cán bộ của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng |
| 152 | | | 3.11.02 | | Biên bản nhận xét, đánh giá cán bộ hàng năm đối với Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng |
| 153 | | | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết năm học |
| 154 | | 12 | | 1.3.01 | Quyết định ban hành quy chế tổ chức và hoạt động trường |
| 155 | | | 3.12.01 | | Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý |
| 156 | | | 3.12.02 | | Kế hoạch bổ nhiệm, bổ nhiệm lại |
| 157 | | | 3.12.03 | | Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| 158 | | 13 | | 3.12.01 | Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý |
| 159 | | | 3.13.01 | | Hồ sơ cán bộ của Trường, Phó đơn vị trong trường |
| 160 | | | | 1.5.01 | Báo cáo tổng kết năm học đơn vị; |
| 161 | | | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết năm học của trường |
| 162 | | 14 | 3.14.01 | | Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, |
| 163 | | | 3.14.02 | | Quyết định cử CBVC đi đào tạo, bồi dưỡng |
| 164 | | | 3.14.03 | | Danh sách cán bộ quản lý được cử đi học tập, bồi dưỡng |
| 165 | | 15 | | 3.4.01 | Danh sách trích ngang cán bộ viên chức |
| 166 | | | | 1.5.01 | Báo cáo tổng kết năm học đơn vị; |
| 167 | | | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết năm học của trường |
| 168 | | | 3.15.01 | | Danh sách đội ngũ viên chức, người lao động của trường được cử đi học tập, bồi dưỡng; |
| 169 | | | 3.15.02 | | Các Quyết định cử viên chức, lao động đi tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng; |
| 170 | | | 3.15.03 | | Các báo cáo kết quả học tập của viên chức lao động |
| 171 | 4 | 1 | 4.1.01 | | Danh sách ngành nghề trường đang đào tạo |
| 172 | | | | 1.2.01 | Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN |
| 173 | | | 4.1.02 | | Quyết định ban hành chương trình đào tạo |
| 174 | | 2 | 4.2.1 | | Quyết định thành lập ban lựa chọn CTĐT |
| 175 | | | 4.2.02 | | Biên bản lựa chọn CTĐT |
| 176 | | | 4.2.03 | | Quyết định lựa chọn CTĐT |
| 177 | | 3 | | 2.1.01 | Chương trình đào tạo các ngành nghề |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|---|
| | | | | | <i>(trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học).</i> |
| 178 | | 4 | | 4.2.03 | <i>Quyết định lựa chọn CTĐT</i> |
| 179 | | | 4.4.01 | | <i>Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo</i> |
| 180 | | | 4.4.02 | | <i>Các biên bản trong quá trình biên soạn/lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo;</i> |
| 181 | | | 4.4.03 | | <i>Phiếu nhận xét thành viên Hội đồng</i> |
| 182 | | 5 | | 4.1.02 | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo</i> |
| 183 | | | | 2.1.01 | <i>Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học)</i> |
| 184 | | | | 4.4.03 | <i>Phiếu nhận xét thành viên Hội đồng</i> |
| 185 | | 6 | 4.6.01 | | <i>Chương trình đào tạo liên thông cao đẳng</i> |
| 186 | | | 4.6.02 | | <i>Chương trình đào tạo liên thông trình độ đại học của cơ sở GD ĐH</i> |
| 187 | | | 4.6.03 | | <i>Quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập</i> |
| 188 | | | 4.6.04 | | <i>Thông báo tuyển sinh đại học liên thông</i> |
| 189 | | 9 | | 4.6.03 | <i>Quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập</i> |
| 190 | | | 4.9.01 | | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông</i> |
| 191 | | | | 4.6.01 | <i>Chương trình đào tạo liên thông cao đẳng (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học)</i> |
| 192 | | | | 4.6.02 | <i>Chương trình đào tạo liên thông đại học (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học)</i> |
| 193 | | 10 | | 4.1.02 | <i>Quyết định ban hành chương trình đào tạo</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 194 | | | | 2.1.01 | Chương trình đào tạo các ngành nghề (trong đó bao gồm chương trình chi tiết các mô-đun, môn học) |
| 195 | | | | 4.9.01 | Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông; |
| 196 | | | | 4.6.01 | Chương trình đào tạo liên thông cao đẳng (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học); |
| 197 | | | | 4.6.02 | Chương trình đào tạo liên thông đại học (kèm đề cương chi tiết mô-đun, môn học); |
| 198 | | | 4.10.01 | | Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo; |
| 199 | | | 4.10.02 | | Bản in các giáo trình của các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo |
| 200 | | 13 | | 4.10.02 | Bản in các giáo trình của các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo |
| 201 | 5 | 1 | | 1.1.01 | Quyết định số 359/QĐ-LĐTBXH ngày 24/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 202 | | | 5.1.01 | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường |
| 203 | | | 5.1.02 | | Bảng thông tin các cơ sở của Trường theo google map |
| 204 | | | 5.1.03 | | Quy hoạch chung của khu vực có trường |
| 205 | | | 5.1.04 | | Danh sách khu công nghiệp gần trường, khoảng cách |
| 206 | | 2 | | 5.1.01 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường |
| 207 | | | 5.2.01 | | Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường |
| 208 | | 3 | | 5.1.01 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 05 cơ sở thuộc trường |
| 209 | | | 5.2.01 | | Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 210 | | 4 | | 5.2.01 | Hồ sơ xây dựng, thiết kế mặt bằng khuôn viên trường |
| 211 | | | 5.4.01 | | Biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường: đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải thông gió; phòng cháy chữa cháy |
| 212 | | | | 1.12.04 | Báo cáo tổng kết hàng năm của trường |
| 213 | | 5 | 5.5.01 | | Bảng thống kê số lượng, diện tích, vị trí của phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa phục vụ đào tạo. |
| 214 | | | 5.5.02 | | Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng và yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo đối với phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa; |
| 215 | | | 5.5.03 | | Báo cáo của các đơn vị về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa cho các chương trình đào tạo hàng năm |
| 216 | | 6 | 5.6.01 | | Quy định của trường về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo |
| 217 | | 7 | 5.7.01 | | Quy định của trường về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa. |
| 218 | | | 5.7.02 | | Báo cáo của trường về sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa. |
| 219 | | 9 | 5.9.01 | | Sơ đồ/hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo; |
| 220 | | | 5.9.02 | | Hồ sơ thiết kế, lắp đặt; hồ sơ quản lý |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|---|
| | | | | | <i>các thiết bị, dụng cụ;</i> |
| 221 | | | 5.9.03 | | <i>Báo cáo năm học của Phòng TC-HC-QT</i> |
| 222 | | 10 | 5.10.01 | | <i>Quy định của trường về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo</i> |
| 223 | | 11 | 5.11.01 | | <i>Danh mục thiết bị đào tạo</i> |
| 224 | | | 5.11.02 | | <i>Sổ theo dõi thiết bị;</i> |
| 225 | | | 5.11.03 | | <i>Báo cáo tổng kết các đơn vị</i> |
| 226 | | 13 | 5.13.01 | | <i>Sơ đồ thư viện</i> |
| 227 | | | 5.13.02 | | <i>Thống kê diện tích phòng đọc, phòng lưu trữ</i> |
| 228 | | | | 1.2.01 | <i>Giấy CN đăng ký bổ sung hoạt động GDNN;</i> |
| 229 | | | | 2.1.01 | <i>Chương trình đào tạo các ngành, nghề đào tạo của trường và chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo;</i> |
| 230 | | | | 2.16.01 | <i>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với những ngành, nghề trường đào tạo liên thông ở trình độ tương ứng;</i> |
| 231 | | | | 2.16.02 | <i>Chương trình đào tạo liên thông cho những ngành, nghề trường đào tạo liên thông;</i> |
| 232 | | | | 4.10.01 | <i>Danh sách thống kê giáo trình cho từng mô-đun, môn học của các chương trình đào tạo</i> |
| 233 | | 14 | 5.14.01 | | <i>Quy chế tổ chức và hoạt động của thư viện</i> |
| 234 | | | 5.14.02 | | <i>Kế hoạch hoạt động hằng năm của thư viện</i> |
| 235 | | | 5.14.03 | | <i>Báo cáo tổng kết công tác thư viện</i> |
| 236 | 6 | 1 | | 1.3.02 | <i>Quyết định ban hành quy chế chi tiêu</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| | | | | | <i>nội bộ trường;</i> |
| 237 | | | | 1.3.07 | <i>Quyết định ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng;</i> |
| 238 | | | 6.1.01 | | <i>Hợp đồng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường;</i> |
| 239 | | | 6.1.02 | | <i>Quyết định công nhận đề tài cấp trường</i> |
| 240 | | | 6.1.03 | | <i>Quyết định công nhận sáng kiến kinh nghiệm cấp trường</i> |
| 241 | | | 6.1.04 | | <i>Quyết định khen thưởng</i> |
| 242 | | 2 | 6.2.01 | | <i>Hồ sơ thuyết minh các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến</i> |
| 243 | | | 6.2.02 | | <i>Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu</i> |
| 244 | | | 6.2.03 | | <i>Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu</i> |
| 245 | | | 6.2.04 | | <i>Quyết định công nhận đề tài, sáng kiến</i> |
| 246 | | | 6.2.05 | | <i>Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu khoa học</i> |
| 247 | | 3 | 6.3.01 | | <i>Các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động</i> |
| 248 | | 4 | 6.4.01 | | <i>Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường</i> |
| 249 | | | | 6.2.03 | <i>Biên bản họp Hội đồng nghiệm thu</i> |
| 250 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |
| 251 | | 5 | 6.5.01 | | <i>Báo cáo công tác đối ngoại năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của nhà trường</i> |
| 252 | 7 | 1 | 7.1.01 | | <i>Quyết định ban hành quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính</i> |
| 253 | | 2 | 7.2.01 | | <i>Danh mục các nguồn thu từ hoạt động</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| | | | | | <i>dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</i> |
| 254 | | | 7.2.02 | | <i>Hồ sơ, sổ sách quản lý các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</i> |
| 255 | | | 7.2.03 | | <i>Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán</i> |
| 256 | | 3 | 7.3.01 | | <i>Kế hoạch tài chính (dự toán) của trường hàng năm</i> |
| 257 | | | 7.2.03 | | <i>Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán</i> |
| 258 | | 4 | 7.4.01 | | <i>Hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính;</i> |
| 259 | | | | 7.2.03 | <i>Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán</i> |
| 260 | | | 7.4.02 | | <i>Biên bản xét duyệt quyết toán, thanh kiểm tra, kiểm toán</i> |
| 261 | | 5 | 7.5.01 | | <i>Kế hoạch hàng năm về tự kiểm tra công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị;</i> |
| 262 | | | 7.5.02 | | <i>Quyết định thành lập tổ tự kiểm tra tài chính;</i> |
| 263 | | | 7.5.03 | | <i>Báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra công tác tự kiểm tra tài chính kế toán đối với trường và các đơn vị;</i> |
| 264 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |
| 265 | | 6 | 7.6.01 | | <i>Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2022</i> |
| 266 | | | | 7.2.03 | <i>Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán</i> |
| 267 | | | 7.6.02 | | <i>Biên bản Hội nghị cán bộ, viên chức</i> |
| 268 | | | 7.6.03 | | <i>Quyết định trích lập quỹ năm 2021</i> |
| 269 | 8 | 1 | 8.1.01 | | <i>Kế hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|--|
| 270 | | | 8.1.02 | | <i>Sổ tay HSSV</i> |
| 271 | | | 8.1.03 | | <i>Các văn bản ban hành nội quy, quy chế của trường</i> |
| 272 | | | 8.1.04 | | <i>Chế độ chính sách đối với người học...</i> |
| 273 | | 2 | 8.2.01 | | <i>Văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách đối với HSSV</i> |
| 274 | | | 8.2.02 | | <i>Danh sách những người học thuộc đối tượng ưu tiên: họ và tên, lớp, khóa, đối tượng, nội dung được hỗ trợ năm học 2017-2018;</i> |
| 275 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học</i> |
| 276 | | 3 | 8.3.01 | | <i>Văn bản quy định chính sách khen thưởng, khuyến khích đối với HSSV</i> |
| 277 | | | 8.3.02 | | <i>Danh sách tập thể lớp và HSSV đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện được khen thưởng năm học 2020-2021</i> |
| 278 | | | 8.3.03 | | <i>Danh sách HSSV nhận học bổng tài trợ người học có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập năm học 2020-2021;</i> |
| 279 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học</i> |
| 280 | | 4 | 8.4.01 | | <i>Văn bản của trường liên quan đến người học: thông báo tuyển sinh, quy định KTX,..</i> |
| 281 | | | 8.4.02 | | <i>Hồ sơ HSSV các khóa</i> |
| 282 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học</i> |
| 283 | | 5 | 8.5.01 | | <i>Văn bản thông tin về KTX của trường: diện tích, chỗ ở, điện nước, vệ sinh, các tiện nghi khác...</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|---|
| 284 | | | 8.5.02 | | <i>Danh sách HSSV ở ký túc xá năm 2021</i> |
| 285 | | | 8.5.03 | | <i>Báo cáo tình hình sinh hoạt ở ký túc xá năm 2021</i> |
| 286 | | 6 | 8.6.01 | | <i>Thông tin địa điểm tại trường cung cấp dịch vụ y tế</i> |
| 287 | | | 8.6.02 | | <i>Danh sách bộ phận cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học</i> |
| 288 | | | 8.6.03 | | <i>Danh mục các thiết bị y tế cơ bản để cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học</i> |
| 289 | | | 8.6.04 | | <i>Hợp đồng cho thuê căn tin trường</i> |
| 290 | | | 8.6.05 | | <i>Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm của căn tin trường</i> |
| 291 | | | | 1.5.01 | <i>Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị</i> |
| 292 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |
| 293 | | 7 | 8.7.01 | | <i>Thông tin về các khu thể dục thể thao, khu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ phục vụ cho hoạt động của trường.</i> |
| 294 | | | 8.7.02 | | <i>Các kế hoạch triển khai hoạt động văn nghệ, thể thao, các hoạt động xã hội năm 2020-2021</i> |
| 295 | | | 8.7.03 | | <i>Một số hình ảnh hoạt động</i> |
| 296 | | | | 1.5.01 | <i>Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị</i> |
| 297 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|-------|----------|------------|---------------|---|--|
| 298 | | | 8.7.04 | | <i>Quy chế phối hợp trong đảm bảo an ninh trật tự trường học và địa bàn phường</i> |
| 299 | | 8 | 8.8.01 | | <i>Kế hoạch tuần sinh hoạt chính trị cuối khóa</i> |
| 300 | | | 8.8.02 | | <i>Tài liệu, thông tin về việc tư vấn việc làm cho người học sau tốt nghiệp</i> |
| 301 | | | 8.8.03 | | <i>Báo cáo kết quả công tác tư vấn việc làm hằng năm</i> |
| 302 | | 9 | 8.9.01 | | <i>Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân cuối khóa;</i> |
| 303 | | | | 1.1.02 | <i>cdqn.edu.vn;</i> |
| 304 | | | | 1.5.01 | <i>Báo cáo tháng, báo cáo tổng kết đơn vị</i> |
| 305 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học của trường</i> |
| 306 | 9 | 2 | 9.2.01 | | <i>Kế hoạch thu thập ý kiến;</i> |
| 307 | | | 9.2.02 | | <i>Danh sách CBQL, NG, VC và người lao động được thu thập ý kiến</i> |
| 308 | | | 9.2.03 | | <i>Báo cáo kết quả khảo sát</i> |
| 309 | | 3 | 9.3.01 | | <i>Kế hoạch thu thập ý kiến người học đại diện các ngành, nghề đào tạo</i> |
| 310 | | | 9.3.02 | | <i>Danh sách người học đại diện các ngành nghề được thu thập ý kiến;</i> |
| 311 | | | 9.3.03 | | <i>Báo cáo kết quả khảo sát</i> |
| 312 | | 4 | 9.4.01 | | <i>Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN của trường năm 2021</i> |
| 313 | | | 9.4.02 | | <i>Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN của trường năm 2021</i> |

| Số TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn | Mã minh chứng | Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn | Tên minh chứng |
|--------------|-----------------|-------------------|----------------------|--|--|
| 314 | | | 9.4.03 | | <i>Báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN của trường năm 2021</i> |
| 315 | | 5 | 9.5.01 | | <i>Kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo</i> |
| 316 | | | | 1.12.04 | <i>Báo cáo tổng kết năm học</i> |